



ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN  
Y TẾ VIỆT NHẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 04./2023/CV-JVC

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2023

(V/v: Công bố báo cáo thường niên 2022)

**Kính gửi:** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH

- Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT**
  - Mã chứng khoán: **JVC**
  - Địa chỉ trụ sở chính: **Tầng 24, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.**
  - Điện thoại: 0243 683 0516 Fax: 0243 683 0578
  - Người thực hiện công bố thông tin: **Phạm Thanh Nam**
  - Địa chỉ: **Tầng 24, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.**
  - Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0243 683 0516
  - Loại thông tin công bố:  24 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ
- Nội dung thông tin công bố: Công ty cổ phần đầu tư và Phát triển y tế Việt Nhật Công bố báo cáo thường niên năm 2022

Thông tin trên đã được Chúng tôi công bố trên website của Công ty theo đường dẫn:

<http://ytevietnhat.com.vn/thong-tin-co-dong/thong-bao-co-dong>

Công ty xin cam kết những thông tin được cung cấp trên đây là trung thực và chính xác.

**Xin trân trọng cảm ơn!**

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu VT.



**PHẠM THANH NAM**



ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN  
**Y TẾ VIỆT NHẬT**

**BÁO CÁO  
THƯỜNG NIÊN  
2022**

## MỤC LỤC

|  |           |
|--|-----------|
| <b>1. THÔNG TIN CHUNG.....</b>   | <b>1</b>  |
| Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng quản trị.....                                     | 1         |
| Tóm tắt thông tin tài chính 3 năm.....   | 2         |
| <b>2. GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TY .....</b>  | <b>2</b>  |
| Thông tin chung .....  | 2         |
| Lịch sử hình thành và phát triển.....  | 3         |
| Thông tin cổ phần và cổ đông.....  | 3         |
| Cơ cấu tổ chức và quản lý.....   | 5         |
| Mô hình hoạt động và sơ đồ tổ chức.....  | 5         |
| Bộ máy quản lý .....   | 6         |
| <b>3. SẢN PHẨM TIÊU BIỂU VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH .....</b>                           | <b>8</b>  |
| Sản phẩm tiêu biểu.....  | 8         |
| Địa bàn kinh doanh .....   | 9         |
| <b>4. BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2022 .....</b>                         | <b>10</b> |
| Tổng quan hoạt động kinh doanh Công ty.....  | 10        |
| Tình hình hoạt động kinh doanh .....   | 10        |
| Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án.....                                       | 12        |
| Các công ty con, công ty liên kết.....   | 12        |
| Tổ chức và Nhân sự .....   | 13        |
| Đánh giá các mặt hoạt động của công ty liên quan đến môi trường và xã hội .....    | 14        |
| <b>5. BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ .....</b>  | <b>15</b> |
| <b>6. BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC.....</b>   | <b>17</b> |
| <b>7. QUẢN TRỊ CÔNG TY .....</b>   | <b>19</b> |
| Báo cáo quản trị công ty .....   | 19        |
| Báo cáo quản trị rủi ro.....   | 22        |
| <b>8. CHIẾN LƯỢC VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN TẦM NHÌN 5 NĂM .....</b>                   | <b>23</b> |
| <b>9. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN CHO NĂM TÀI CHÍNH 2022.....</b> | <b>24</b> |

## 1. THÔNG TIN CHUNG

### Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng quản trị

#### Nhìn lại năm 2022:

Năm 2022 là năm tài chính mà Công ty chỉ có 9 tháng hoạt động (giai đoạn từ 01/04/2022 đến 31/12/2022) và cũng là năm đầu tiên JVC triển khai OKRs - một phương thức quản trị mới tại Việt Nam và xây dựng rõ nét văn hóa đào tạo nội bộ, người JVC vui vẻ - thân thiện - hòa đồng. Kim chỉ nam xuyên suốt trong cả năm 2022 của JVC là: “Chuyên mình - Tốc độ - Đột phá”. Công ty đã tận dụng các cơ hội của thị trường, thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm tăng doanh thu, kiểm soát và tiết kiệm chi phí trong quản trị, điều hành. Bên cạnh đó, Công ty cũng vấp phải rất nhiều khó khăn do thị trường thiết bị y tế là thị trường có sự cạnh tranh rất khốc liệt của các hãng máy móc; chịu sự chi phối nhiều của cơ chế, chính sách, tốc độ giải ngân, quy định đấu thầu nghiêm ngặt. Tuy nhiên, dưới sự dẫn dắt của HĐQT, với sự nỗ lực, kiên trì của Ban điều hành cùng toàn bộ nhân viên, Công ty đã đạt được một số kết quả về doanh số, lợi nhuận như sau:

- Doanh thu thuần 2022: 396,3 tỷ đồng, đạt ~99 % so với kế hoạch của ĐHCĐ 2022;
- Lợi nhuận sau thuế 2022: 21,7 tỷ đồng

Tuy chưa đạt được 100% kế hoạch của ĐHCĐ, nhưng HĐQT đánh giá cao sự nỗ lực, cống hiến, vượt khó của Ban TGD và toàn thể nhân viên;

#### Định hướng năm 2023:

Năm 2023 là một năm đầy thách thức, tuy nhiên Công ty đã đặt mục tiêu doanh thu 500 tỷ đồng. Công ty đang thực hiện rà soát, điều chỉnh, tổ chức lại mô hình kinh doanh, bộ máy tổ chức, nâng cao chất lượng nhân sự đảm bảo tinh gọn hiệu quả: đột phá về doanh thu nhưng quỹ lương không tăng so với năm 2022. HĐQT định hướng Ban TGD tận dụng cơ hội, vượt qua khó khăn, chinh phục mục tiêu mới đề ra năm 2023 với các định hướng:

- Định hướng chung của Công ty là trở thành đối tác tin cậy cung cấp thiết bị, vật tư, giải pháp, dịch vụ đa dạng, toàn diện cho khách hàng; đặt mục tiêu an toàn về pháp lý và chất lượng dịch vụ lên hàng đầu.
- Đối với hoạt động kinh doanh thiết bị và vật tư tiêu hao, Công ty đã cắt bỏ các ngành hàng không hiệu quả và sẽ tập trung vào tìm kiếm và triển khai quyết liệt các dòng sản phẩm mới có volume thị trường lớn và lợi nhuận cao.
- Đối với hoạt động đầu tư liên kết, Công ty sẽ đẩy mạnh triển khai các dự án liên doanh liên kết mới dựa trên cơ sở đánh giá toàn diện về hành lang pháp lý, hiệu quả và tiềm năng phát triển.
- Đối với dịch vụ kỹ thuật, Công ty hướng đến tăng cường chất lượng dịch vụ sau bán hàng thông qua các hợp đồng bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị y tế,... mang lại sự yên tâm và niềm tin cho khách hàng

- Công ty tiếp tục phát triển thể mạnh hoạt động phòng khám lưu động, đồng thời thúc đẩy và phát triển hệ thống Phòng khám đa khoa, mở thêm tối thiểu 02 trung tâm chẩn đoán hình ảnh tại TP. Hà Nội và TP.HCM

Chúng tôi tin tưởng rằng, với sự lãnh đạo của HĐQT, sự nỗ lực, sát sao của Ban TGĐ, sự cống hiến của toàn thể nhân viên, Công ty sẽ hoàn thành tốt các mục tiêu ĐHCĐ đề ra cho năm 2023.

### Tóm tắt thông tin tài chính 3 năm

Bảng 1. Chỉ tiêu tài chính cơ bản (Giai đoạn 2020 - 2022)

| Chỉ tiêu  | 2020            | 2021            | 2022            |
|---|-----------------|-----------------|-----------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>                          | 411.416.951.706 | 391.228.034.092 | 396.301.043.970 |
| <b>Lợi nhuận/ (lỗ) trước thuế</b>               | -76.578.967.464 | -29.446.750.403 | 22.451.314.036  |
| <b>Lợi nhuận/ (lỗ) sau thuế</b>                 | -76.685.819.426 | -29.966.031.564 | 21.729.367.733  |
| <b>Lãi/ (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>           | -682            | -266            | 193             |
| <b>Tổng tài sản</b>                             | 627.726.330.828 | 600.528.631.821 | 591.198.359.102 |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                         | 173.033.977.255 | 175.552.309.812 | 144.492.669.360 |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                           | 454.692.353.573 | 424.976.322.009 | 446.705.689.742 |
| <b>Vốn chủ sở hữu/ Tổng tài sản</b>             | 0,72            | 0,71            | 0,76            |
| <b>Tổng nợ/ Tổng tài sản</b>                    | 0,28            | 0,29            | 0,24            |
| <b>ROE (Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản)</b>   | -0,12           | -0,05           | 0,04            |
| <b>ROA (Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu)</b> | -0,17           | -0,07           | 0,05            |

## 2. GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TY

### Thông tin chung

- Tên tiếng Việt: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật
- Tên tiếng Anh: Japan Viet Nam Medical Investment And Development Joint Stock Company
- Tên viết tắt: JVC
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số và mã số thuế: 0101178800
- Vốn điều lệ: 1.125.001.710.000 đồng
- Trụ sở chính:
  - Địa chỉ: Tầng 24, Tòa nhà ICON 4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
  - Số điện thoại: 024.3683.0516
  - Số fax: 024.3683.0578
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh:

- Địa chỉ: Tầng 05 - Tòa nhà văn phòng - cao ốc Central Garden - 328 Võ Văn Kiệt, Lô C, Phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Số điện thoại: 028.3920.7283 & 028.3920.7184
- Số fax: 028.3920.5873
- Phòng khám đa khoa Việt Nhật:
  - Địa chỉ: Số 38 Đông Các (23 Ô Chợ Dừa), Quận Đống Đa, Hà Nội
  - Số điện thoại: 024 3683 0516
- Website: www.ytevietnhat.com.vn

### Lịch sử hình thành và phát triển

- 2001: Thành lập Công ty TNHH Thiết bị Y tế Việt Nhật
- 2004: Thành lập VPĐD Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật tại Thành phố Hồ Chí Minh
- 2006: Thành lập Công ty TNHH Kyoto Medical Science (chủ sở hữu là Công ty cổ phần Thiết bị y tế Việt Nhật)
- 2010: Công ty TNHH Thiết bị Y tế Việt Nhật được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật
- 2011: Niêm yết toàn bộ 24.200.000 cổ phiếu của Công ty trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh
- 2011: Công ty tăng vốn từ 224.000.000.000 đồng lên 322.000.000.000 đồng
- 2012: Công ty tăng vốn từ 322.000.000.000 đồng lên 354.199.990.000 đồng
- 2013: Công ty tăng vốn từ 354.199.990.000 đồng lên 568.185.300.000 đồng
- 2014: Công ty phát hành để trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10% và phát hành riêng để tăng vốn từ 568.185.300.000 đồng lên 1.125.001.710.000 đồng
- 2017: Thành lập Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh - Công Ty cổ phần Thiết Bị Y Tế Việt Nhật
- 2017: Chuyển trụ sở chính thức về Tầng 22 và Tầng 24, Tòa nhà ICON 4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội
- 2018: Thay đổi địa chỉ Công ty về Tầng 24, Tòa nhà ICON 4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội
- 2021: Thay đổi tên Công ty, tên Công ty hiện tại: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật

### Thông tin cổ phần và cổ đông

- Mã cổ phiếu: JVC
- Được niêm yết ngày 21/06/2011 trên Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh ('HOSE')
- Năm tài chính kết thúc ngày: 31/12
- Kiểm toán độc lập: Công ty TNHH Kiểm toán An Việt (An Viet CPA)
- Tổng khối lượng cổ phiếu đã phát hành và niêm yết: 112.500.171 cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu phổ thông: 112.500.171 cổ phiếu (mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu)
- Khối lượng cổ phiếu đang lưu hành: 112.500.171 cổ phiếu
- Vốn hóa tại ngày 31/12/2022: 343 tỷ VNĐ (Giá cổ phiếu tại 31/12/2022: 3.050 đồng/cổ phiếu)
- Giá cao nhất giai đoạn từ ngày 01/04/2022 đến ngày 31/12/2022: 12.250 đồng
- Giá thấp nhất giai đoạn từ ngày 01/04/2022 đến ngày 31/12/2022: 2.310 đồng
- Cơ cấu cổ đông của JVC: theo danh sách của VSD chốt tại ngày 21/03/2023:

| STT | Nội dung           | Số lượng cổ phần   | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|-----|--------------------|--------------------|------------------|
| 1   | Cổ đông lớn (>=5%) |                    |                  |
|     | - Trong nước       | 17.000.000         | 15,11%           |
|     | - Nước ngoài       | 0                  | 0                |
| 2   | Cổ phiếu quỹ       | 0                  | 0                |
|     | Cổ đông khác (<5%) | 95.500.171         | 84,89%           |
|     | - Trong nước       | 94.382.834         | 83,90%           |
|     | - Nước ngoài       | 1.117.337          | 0,99%            |
| 3   | <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>112.500.171</b> | <b>100</b>       |
|     | Trong đó:          |                    |                  |
|     | - Trong nước       | 111.382.834        | 99,01%           |
|     | - Nước ngoài       | 1.117.337          | 0,99%            |

- Cổ đông lớn:

| STT | Mã cổ phiếu | Cá nhân/Tổ chức                      | Tỷ lệ cổ phiếu nắm giữ |
|-----|-------------|--------------------------------------|------------------------|
| 1   | JVC         | CT CP Quản lý và Đầu tư DTN Việt Nam | 15,11%                 |

- Thông tin liên lạc của bộ phận Quan hệ Cổ đông:
  - Email: qhcd@ytevietnhat.com.vn
  - Website Quan hệ cổ đông: <https://ytevietnhat.com.vn/danh-muc-tin/thong-bao-co-dong-33>

## Cơ cấu tổ chức và quản lý

### Mô hình hoạt động và sơ đồ tổ chức<sup>1</sup>



<sup>1</sup> Công ty TNHH Kyoto Medical Science: trụ sở tại Hà Nội, lĩnh vực kinh doanh chính: Bán bán thiết bị, dụng cụ thiết bị y tế; vốn điều lệ: 55.000.000.000 đồng; tỷ lệ nắm giữ: 100%

Công ty CP Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật: trụ sở tại Hà Nội, lĩnh vực kinh doanh chính: Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa; vốn điều lệ: 25.000.000.000 đồng; tỷ lệ nắm giữ: 99%



## Bộ máy quản lý

### Hội đồng quản trị:

**1. Nguyễn Thị Hạnh: Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm từ 10/12/2021)**

- Trình độ: Thạc sỹ
- Chuyên môn: Dược sĩ
- Kinh nghiệm làm việc: Nhiều năm làm việc tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Dũng, công ty Cổ phần Dược phẩm IC Việt Nam
- Chức vụ hiện tại tại tổ chức khác: Giám đốc kinh doanh Công ty Cổ phần đầu tư và Dược phẩm Trung Dũng

**2. Ông Phạm Thanh Nam: Thành viên HĐQT (bổ nhiệm từ 10/12/2021)**

- Trình độ: Cử nhân
- Chuyên môn: Kinh doanh
- Kinh nghiệm làm việc: Nhiều năm kinh nghiệm tại Công ty Bảo hiểm BIDV
- Chức vụ hiện tại tại tổ chức khác: Không có

**3. Ông Nguyễn Thi Phương: Thành viên HĐQT độc lập (bổ nhiệm từ 10/12/2021)**

- Trình độ: Tiến sỹ
- Chuyên môn: Tiến sỹ triết học
- Kinh nghiệm làm việc: Nhiều năm kinh nghiệm tại Trường Đại học Mỏ - Địa chất, Công ty CP Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật
- Chức vụ hiện tại tại tổ chức khác: Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật

**4. Ông Lê Minh Chung: Thành viên HĐQT (bổ nhiệm từ 10/12/2021)**

- Trình độ: Cử nhân
- Chuyên môn: Kinh tế
- Kinh nghiệm làm việc: 15 năm kinh nghiệm giữ các chức vụ Giám đốc/Phó giám đốc Công ty Bảo hiểm BIDV – Chi nhánh Đông Bắc
- Chức vụ hiện tại tại tổ chức khác: Không có

**5. Ông Nguyễn Thanh Tùng: Thành viên HĐQT độc lập/không điều hành (bổ nhiệm từ 29/07/2022)**

- Trình độ: Kỹ sư công nghệ
- Chuyên môn: Kỹ sư công nghệ
- Kinh nghiệm làm việc: Kinh doanh
- Chức vụ hiện tại tại tổ chức khác: Không có

### Ban Giám đốc:

**1. Ông Phạm Thanh Nam: Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ 22/2/2023)**

**2. Ông Bùi Tuấn Duy: Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ 01/01/2022)**

### 3. Bà Đỗ Thị Ngọc Hoa: Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ 06/05/2022)

#### Ban Kiểm soát:

#### 1. Ông Nguyễn Văn Vỹ: Trưởng BKS (bổ nhiệm từ 10/12/2021)

- Trình độ: Cử nhân
- Chuyên môn: Kế toán doanh nghiệp
- Kinh nghiệm làm việc: Nhiều năm làm việc tại Công ty Cổ phần Sông Đà 909, Công ty CP Global Link
- Chức vụ hiện tại tại tổ chức khác: Không có

#### 2. Bà Đặng Thị Hà Giang: Thành viên BKS (bổ nhiệm từ 09/2016)

- Trình độ: Cử nhân
- Chuyên môn: Kinh tế
- Kinh nghiệm làm việc: Nhiều năm kinh nghiệm tại các Công ty CP Quảng cáo trực tuyến 24h, Công ty CP Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật
- Chức vụ hiện tại tại tổ chức khác: Không có

#### 3. Bà Nguyễn Thị Tiến Chi: Thành viên BKS (bổ nhiệm từ 10/12/2021)

- Trình độ: Cử nhân kinh tế
- Chuyên môn: Tài chính ngân hàng
- Kinh nghiệm làm việc: Nhiều năm kinh nghiệm tại Công ty CP Viettime Holdings, Công ty CP Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật
- Chức vụ hiện tại tại tổ chức khác: Không có

#### Những thay đổi trong Bộ máy quản lý:

#### Hội đồng quản trị

| Họ và tên             | Chức danh   | Bổ nhiệm/Miễn nhiệm        |
|-----------------------|-------------|----------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Hạnh    | CT HĐQT     | Bổ nhiệm ngày 10/12/2021   |
|                       | Phó CT HĐQT | Đến ngày 09/12/2021        |
| Ông Phạm Thanh Nam    | Phó CT HĐQT | Bổ nhiệm 03/08/2022        |
|                       | TV HĐQT     | Đến ngày 10/12/2021        |
| Ông Nguyễn Thị Phương | TV HĐQT     | Bổ nhiệm ngày 10/12/2021   |
| Ông Nguyễn Thanh Tùng | TV HĐQT     | Bổ nhiệm ngày 29/07/2022   |
| Ông Lê Minh Chung     | TV HĐQT     | Bổ nhiệm ngày 10/12/2021   |
| Ông Vũ Hoàng Việt     | Phó CT HĐQT | Miễn nhiệm ngày 29/07/2022 |

### Ban Kiểm soát

| Họ và tên              | Chức danh  | Bổ nhiệm/Miễn nhiệm        |
|------------------------|------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Vỹ      | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 10/12/2021   |
|                        | Thành viên | Đến ngày 09/12/2021        |
| Bà Đặng Thị Hà Giang   | Thành viên |                            |
| Bà Nguyễn Thị Tiến Chi | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10/12/2021   |
| Ông Nguyễn Lê Thắng    | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 10/12/2021 |

### Ban Điều hành

| Họ và tên          | Chức danh          | Bổ nhiệm/Miễn nhiệm        |
|--------------------|--------------------|----------------------------|
| Ông Phạm Thanh Nam | Tổng Giám đốc      | Bổ nhiệm ngày 22/02/2023   |
| Ông Lê Minh Chung  | Tổng Giám đốc      | Miễn nhiệm ngày 22/02/2023 |
| Bà Đỗ Thị Ngọc Hoa | Phó Tổng Giám đốc  | Bổ nhiệm ngày 06/05/2022   |
| Ông Bùi Tuấn Duy   | Phó Tổng Giám đốc  | Bổ nhiệm ngày 01/01/2022   |
| Ông Trần Đức Thanh | Giám đốc tài chính | Bổ nhiệm ngày 06/01/2022   |

## 3. SẢN PHẨM TIÊU BIỂU VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

### Sản phẩm tiêu biểu

#### Phân phối thiết bị y tế

Công ty đang là nhà phân phối của nhiều thương hiệu thiết bị y tế nổi tiếng thế giới tại thị trường Việt Nam như Fujifilm, Konica, DR Tech, Sakura, Nihon Kohden, Medec, B.Braun... cho các sản phẩm: hệ thống chụp cộng hưởng từ (MRI), hệ thống chụp cắt lớp vi tính (CT), hệ thống X-Quang kỹ thuật số DR/CR, máy in phim khô y tế, bơm tiêm điện, máy siêu âm định hướng đường kim, thiết bị kiểm soát nhiễm khuẩn, máy thở, máy gây mê kèm thở, bơm tiêm điện- máy truyền dịch.

#### Phân phối vật tư tiêu hao

Công ty là nhà phân phối các sản phẩm phim khô y tế của Fujifilm và Konica. Hiện Công ty đang cung cấp sản phẩm phim khô y tế của Fujifilm và Konica cho hầu hết các bệnh viện trên cả nước. Ngoài ra, Công ty còn là đại lý cung cấp các vật tư kiểm soát nhiễm khuẩn của Saraya, vật tư hồi sức Merit, kim luân tĩnh mạch USM Healthcare, đầu đo huyết áp động mạch liên tục xâm lấn Meritrans DTX Plus. Công ty luôn là đối tác tin cậy trong lĩnh vực vật tư tiêu hao của các bệnh viện trên cả nước trong hơn 20 năm qua.

#### Đầu tư xã hội hóa

Công ty là một trong những đơn vị đầu tiên hưởng ứng chủ trương xã hội hóa trong lĩnh vực Y tế thông qua mô hình kinh doanh liên kết với các bệnh viện đầu tư các trang thiết bị y tế thế

mạnh như: máy cộng hưởng từ, máy chụp cắt lớp vi tính, máy chụp X-Quang... Mô hình hợp tác này giúp bệnh viện tiếp cận được máy móc công nghệ mới, giảm áp lực chi phí đầu tư ban đầu lớn, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, đem đến lợi ích cho bệnh nhân cũng như toàn xã hội. Ngoài ra, Công ty còn tập trung đẩy mạnh các dự án liên kết máy vào đối tượng các phòng khám tư nhân thuộc nhiều tỉnh thành trên cả nước.

### **Dịch vụ kỹ thuật**

Dịch vụ kỹ thuật là một trong những thế mạnh nổi bật của Công ty. Với đội ngũ kỹ sư được đào tạo chính hãng bài bản, chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm, Công ty luôn chủ động trong việc hỗ trợ khách hàng khi có yêu cầu 24/24. Điều này giúp thiết bị luôn hoạt động ổn định, đẩy nhanh tốc độ xử lý sự cố, giảm thiểu áp lực và chi phí phát sinh do can thiệp chậm trễ, đem lại sự tin tưởng cho khách hàng. Hiện Công ty cung cấp các dịch vụ như: tư vấn thiết kế, tư vấn kỹ thuật, hỗ trợ kỹ thuật, cung cấp linh kiện, sửa chữa, bảo trì bảo dưỡng thiết bị...

### **Phòng khám đa khoa**

Công ty tự hào sở hữu số lượng xe khám lưu động lớn nhất Việt Nam. Với 20 xe khám được thiết kế chuyên dụng, trang bị máy móc hiện đại được nhập khẩu từ Nhật Bản và châu Âu như máy chụp cắt lớp vi tính, máy chụp X-Quang, máy chụp X-Quang nhũ, máy siêu âm, xe khám Mammo... Công ty có thể đáp ứng nhu cầu khám sức khỏe định kỳ lên tới 3.500 lượt/ ngày cho các doanh nghiệp trên 64 tỉnh thành. Ngoài ra, Công ty còn là đối tác uy tín của nhiều dự án y tế cộng đồng phối hợp cùng Công ty TNHH IRD Việt Nam (tổ chức FIT) và Chương trình phòng chống lao quốc gia đồng hành cùng Bệnh viện Phổi TW từ năm 2012 đến nay, các chương trình tầm soát ung thư vú đồng hành cùng Bệnh viện K và Quỹ Ngày mai tươi sáng từ năm 2018, kết hợp cùng với Bệnh viện đa khoa TW Thái Nguyên chụp X-quang tim phổi cho hàng chục ngàn công nhân nhà máy Samsung Bắc Ninh. Công ty chú trọng sâu vào chất lượng dịch vụ khách hàng với tôn chỉ: “Khách hàng luôn là trung tâm của mọi sự nỗ lực từ Việt Nhật Clinic” để nâng cao chất lượng cũng như độ hài lòng của khách hàng đồng thời góp phần định vị thương hiệu phòng khám đa khoa Việt Nhật.

### **Trung tâm chẩn đoán hình ảnh**

Công ty có **01** Trung tâm chẩn đoán hình ảnh đã đủ điều kiện để đi vào hoạt động và bước đầu đạt kết quả rất khả quan. Công ty đặt mục tiêu xây dựng tối thiểu **02** trung tâm chẩn đoán hình ảnh tại trung tâm Hà Nội và Trung tâm thành phố Hồ Chí Minh. Công ty kết hợp với đội ngũ bác sĩ thuộc khoa chẩn đoán hình ảnh ở các viện, KOLs để tiếp cận rộng rãi với khách hàng.

### **Địa bàn kinh doanh**

Công ty phân phối hàng hóa & cung cấp dịch vụ tập trung chủ yếu ở các địa bàn sau: Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh; Các tỉnh phía Bắc bao gồm: Thái Bình, Hà Giang, Bắc Giang, Nghệ An, Thanh Hóa...

#### 4. BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2022

##### Tổng quan hoạt động kinh doanh Công ty

##### Tình hình hoạt động kinh doanh

Tổng Doanh thu thuần hợp nhất là: 396,3 tỷ đồng, đạt ~99% so với kế hoạch của ĐHCĐ năm 2022, tăng 1,3% so với năm 2021. Lãi sau thuế năm 2022 là: 21,7 tỷ, tăng 172,5% so với năm 2021. Công ty tiếp tục tập trung vào những sản phẩm truyền thống như: Vật tư tiêu hao, thiết bị chẩn đoán hình ảnh, hoạt động kinh doanh liên kết, dịch vụ service, khám sức khỏe. Ngoài ra, bổ sung thêm vào danh mục hàng hóa các mặt hàng khác như: Tấm DR, chỉ khâu y tế, kim lùn, đầu đo huyết áp động mạch xâm lấn (hãng Merit) đồng thời tập trung tăng hiệu quả hoạt động của Trung tâm chẩn đoán hình ảnh

##### So sánh kết quả đạt được trong năm so với năm liền kề

| STT | Chỉ tiêu           | Năm 2021        | Năm 2022        | % Tăng/Giảm |
|-----|--------------------|-----------------|-----------------|-------------|
| 1   | Doanh thu thuần    | 391.228.034.092 | 396.301.043.970 | 1,3%        |
| 2   | Lợi nhuận sau thuế | -29.966.031.564 | 21.729.367.733  | 172,5%      |

##### So sánh kết quả đạt được trong năm so với kế hoạch

| STT | Chỉ tiêu           | Số thực hiện    | Số kế hoạch     | % so kế hoạch |
|-----|--------------------|-----------------|-----------------|---------------|
| 1   | Doanh thu thuần    | 396.301.043.970 | 400.000.000.000 | ~99%          |
| 2   | Lợi nhuận sau thuế | 21.729.367.733  |                 |               |

##### Nguyên nhân:

Năm tài chính 2022 của Công ty chỉ kéo dài 9 tháng (từ 01/04/2022 đến 31/12/2022). Tuy doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng của Công ty năm 2022 không đạt kế hoạch đã đề ra nhưng đã cải thiện hơn rất nhiều so với năm tài chính 2021 kéo dài 12 tháng (từ 01/04/2021 đến 31/03/2022). Năm 2022, mảng kinh doanh thiết bị lớn và dịch vụ kỹ thuật gặp khó khăn trong vấn đề đạt doanh số Công ty đưa ra. Một phần xuất phát từ sự cạnh tranh khốc liệt của các hãng máy móc trên thị trường thiết bị y tế đồng thời do vướng mắc về một số thủ tục liên quan đến giải ngân với một số dự án mua sắm thuộc ngân sách nhà nước. Ngoài ra một số dự án còn bị ảnh hưởng bởi tiến độ sản xuất thiết bị của hãng chưa đáp ứng kịp nhu cầu của khách hàng. Công ty đã áp dụng các biện pháp mạnh mẽ cắt giảm triệt để những chi phí không cần thiết trong quá trình vận hành, sản xuất kinh doanh; nhiều tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn tạo ra giá trị, mang lại doanh thu; tích cực thu hồi công nợ khách hàng giảm chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi; tăng cường tìm kiếm khách hàng để thanh lý tài sản cố định là máy móc thiết bị ở các viện rút về dẫn đến hiệu quả hoạt động kinh doanh chuyển từ lỗ năm

2021 sang lái năm 2022. Đây là thành quả của sự cố gắng, đồng lòng của tất cả nhân viên JVC và toàn thể Hội đồng quản trị, Ban điều hành.

### Tình hình tài chính

| Chỉ tiêu                          | Năm 2022        | Năm 2021        | % tăng/giảm |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|-------------|
| Tổng giá trị tài sản              | 591.198.359.102 | 600.528.631.821 | -1,5%       |
| Doanh thu thuần                   | 396.301.043.970 | 391.228.034.092 | 1,3%        |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 90.121.264.737  | 40.528.952.115  | 122,4%      |
| Lợi nhuận khác                    | 8.675.399.039   | -3.704.297.218  | 234,2%      |
| Lợi nhuận trước thuế              | 22.451.314.036  | -29.446.750.403 | 76,2%       |
| Lợi nhuận sau thuế                | 21.729.367.733  | -29.966.031.564 | 72,5%       |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức        | -               | -               |             |

### Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

| Chỉ tiêu  | Năm 2021 | Năm 2022 |
|---|----------|----------|
| <b>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>               |          |          |
| Hệ số thanh toán ngắn hạn                               | 1,951    | 2,774    |
| Hệ số thanh toán nhanh                                  | 1,521    | 2,313    |
| <b>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>                        |          |          |
| Hệ số Nợ/Tổng tài sản                                   | 0,292    | 0,244    |
| Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu                                 | 0,413    | 0,323    |
| <b>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>                |          |          |
| Vòng quay hàng tồn kho                                  | 5,360    | 4,536    |
| Vòng quay các khoản phải thu                            | 2,404    | 2,733    |
| Vòng quay các khoản phải trả                            | 2,074    | 1,872    |
| Doanh thu thuần/Tổng tài sản                            | 0,651    | 0,670    |
| <b>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>                 |          |          |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần                | - 0,077  | 0,055    |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu                 | - 0,071  | 0,048    |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản                   | - 0,050  | 0,037    |
| Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | - 0,066  | 0,227    |



### Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án

| Hình thức đầu tư                          | Loại hình   | Đơn vị đầu tư                                | Tình hình thực hiện  |
|---|---|--|--|
| <b>Đầu tư trái phiếu:</b>                 | Trái phiếu BTW.BOND.2020, kỳ hạn 03 năm, lãi suất 10,5%, giá trị 56 tỷ đồng       | Công ty Cổ Phần Cấp thoát nước Bình Thuận    | Trong năm 2022 (từ 01/04/2022 đến 31/12/2022), Công ty đã nhận 02 lần chi trả lãi định kỳ của Trái phiếu, giá trị 6 tỷ đồng.   |
|   | Trái phiếu BPWH2124001, kỳ hạn 03 năm, lãi suất 10,5%, giá trị 26 tỷ đồng         | Công ty CP Cấp thoát nước Bình Phước         | Trong quá trình nắm giữ Trái phiếu, có nhà đầu tư muốn nhận chuyển nhượng lại nên công ty đã chuyển nhượng lại toàn bộ, tính đến 31/12/2022, giá trị nắm giữ của công ty đối với trái phiếu này là 0 đồng. |
| <b>Đầu tư hợp đồng tiền gửi ngân hàng</b> | Hợp đồng tiền gửi giá trị 526 triệu đồng, kỳ hạn 1 năm, lãi suất 6,4%             | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam |  |
|   | Hợp đồng tiền gửi giá trị 240 triệu đồng, kỳ hạn 1 năm, lãi suất từ 4,6% đến 6,0% | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam         |  |
| <b>Các khoản đầu tư khác</b>              | Trái phiếu kỳ hạn linh hoạt và các khoản khác                                     |  | Doanh thu hoạt động tài chính của các khoản đầu tư khác là 7,3 tỷ đồng   |

### Các công ty con, công ty liên kết

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có hai công ty con với thông tin chi tiết như sau:

| Công ty con                              | Địa chỉ  | Tỉ lệ quyền kiểm soát | Tỉ lệ quyền Biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|--|-----------------------|------------------------|----------------------------|
| Công ty TNHH Kyoto Medical Science (KMS) | Toà nhà Icon4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. | 100%                  | 100%                   | Kinh doanh thiết bị y tế   |



|  |  |     |     |   |
|--|--|-----|-----|---|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật (MIDS) | Tầng 1, Số 163 Hoàng Cầu, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. | 99% | 99% | Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa; |
|--|--|-----|-----|---|

### Tóm tắt về tình hình hoạt động và tình hình tài chính của Công ty TNHH Kyoto Medical Science (KMS):

Năm 2022 là một năm chuyển mình rất mạnh mẽ của KMS. Công ty đã đẩy mạnh hoạt động bán hàng, tập trung vào các sản phẩm truyền thống (Phim Chụp X-quang) và tìm kiếm khách hàng mới tăng hiệu quả hoạt động cho thuê, liên kết máy móc thiết bị y tế. Tuy chỉ hoạt động 9 tháng năm 2022 (giai đoạn từ 01/04/2022 đến 31/12/2022) nhưng Doanh thu KMS tăng 187% so với kỳ hoạt động 12 tháng năm 2021 (giai đoạn từ 01/04/2021 đến 31/03/2022). Một số máy móc thiết bị của KMS đã hết khấu hao nhưng vẫn mang lại giá trị về mặt hoạt động, tạo doanh thu đồng thời Công ty cũng đẩy mạnh hoạt động thanh lý, nhượng bán tài sản cố định dẫn tới kết quả kinh doanh của KMS đã chuyển từ lỗ năm 2021 (3,47 tỷ) sang lãi năm 2022 (1 tỷ). Năm 2023, kỳ vọng KMS sẽ tiếp tục phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh ; duy trì khả năng hoạt động liên tục và xóa bỏ số lỗ lũy kế.

**Tóm tắt về tình hình hoạt động và tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật (MIDS):** MIDS được thành lập vào tháng 10/2021 với vốn điều lệ là 25 tỷ đồng, hoạt động chủ yếu là các trung tâm chẩn đoán hình ảnh. Năm 2022, Công ty đã đẩy mạnh hoạt động khám bệnh: Chụp MRI, CT, tăng cường hợp tác với các phòng khám tư nhân vệ tinh, xây dựng đội ngũ hệ thống KOLs tại các bệnh viện, phòng khám chuyên khoa, chú trọng dịch vụ khách hàng từng bước xây dựng thương hiệu và khẳng định vị thế trong lòng khách hàng. Doanh thu 9 tháng hoạt động năm 2022 là 2,5 tỷ. Tuy nhiên do chi phí đầu tư xây dựng cơ bản cao nên lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh (3,6 tỷ).

### Công ty liên kết:

Công ty có 01 Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín với vốn đầu tư là 750 triệu đồng. Hiện tại, Công ty không thể thu thập được báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty này.

### Tổ chức và Nhân sự

*Đơn vị: Người*

| STT      | Tiêu chí                                   | 2021 | 2022 |
|----------|--|------|------|
| <b>I</b> | <b>Theo trình độ lao động</b>              |      |      |
| 1        | Trình độ Đại học và trên Đại học           | 169  | 139  |
| 2        | Trình độ Cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp | 78   | 70   |
| 3        | Lao động phổ thông                         | 15   | 10   |



| II               | Theo giới tính |            |            |
|------------------|----------------|------------|------------|
| 1                | Nam            | 163        | 130        |
| 2                | Nữ             | 99         | 89         |
| <b>Tổng cộng</b> |                | <b>262</b> | <b>219</b> |

### Chính sách tuyển dụng

Công ty luôn đề cao năng lực của từng người lao động và chào đón những ứng viên muốn đóng góp và gắn bó lâu dài với Công ty, có kiến thức, năng lực, trình độ chuyên môn cũng như tác phong làm việc chuyên nghiệp, năng động. Để thu hút nhân tài, Công ty có chính sách lương thưởng rõ ràng, hợp lý, đặc biệt là đối với những nhân viên xuất sắc, có đóng góp lớn. Mặt khác, Công ty cũng luôn tuân thủ chặt chẽ các yêu cầu pháp luật về sử dụng lao động, thực hiện đúng các tiêu chuẩn giờ làm việc. Tuyển dụng lao động phù hợp với yêu cầu công việc và phù hợp với quy định của pháp luật.

### Chính sách đào tạo

Công nhân viên tuyển dụng sẽ được Công ty hỗ trợ đào tạo chuyên môn để nâng cao nghiệp vụ nhằm phục vụ cho hoạt động của Công ty.

### Chính sách phúc lợi xã hội

Công ty đảm bảo các chế độ cho người lao động theo quy định: BHXH, BHYT, khám sức khỏe định kỳ hằng năm,... Đặc biệt, công ty có thực hiện chính sách mua bảo hiểm sức khỏe toàn diện PTI Care cho toàn thể CBNV. Hằng năm, Công ty có chính sách khen thưởng trong các dịp lễ tết, tổ chức cho CBNV của Công ty tham quan, nghỉ mát, đồng thời có chính sách khen thưởng đối với nhân viên xuất sắc. Ngoài ra, Công ty đã thực hiện đầy đủ các chế độ phúc lợi khác theo quy định của Luật lao động và thỏa ước lao động tập thể.

### Chính sách lương thưởng

Mức lương trung bình của người lao động là 14.740.000 đồng. Công ty luôn đảm bảo tính công bằng, tuân thủ pháp luật đối với cơ chế chi trả lương thưởng cho người lao động. Ngoài chính sách thưởng tháng lương thứ 13 cho người lao động, căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh, Công ty đã ban hành cơ chế chi trả hoa hồng kinh doanh và thưởng hiệu quả kinh doanh cho CBNV.

### Đánh giá các mặt hoạt động của công ty liên quan đến môi trường và xã hội

#### Tiêu thụ năng lượng và nước

Mặc dù đặc thù doanh nghiệp không sử dụng nhiều điện và nước trong việc vận hành doanh nghiệp, nhưng Công ty luôn ý thức được tầm quan trọng của 2 nguồn tài nguyên hữu hạn này đối với nhu cầu chung của xã hội. Công ty luôn cố gắng kiểm soát và sử dụng tiết kiệm điện, nước, tạo dựng một văn hóa nội bộ hướng đến môi trường xanh, sạch, đẹp.

Công ty áp dụng thực hiện chương trình tiết kiệm điện, nước trong toàn Công ty và phổ biến đến từng CBNV ý thức được việc sử dụng hợp lý, tiết kiệm các nguồn nhân lực này: tắt các thiết bị điện khi không sử dụng; không mở cửa ra vào, cửa thoáng khí khi đang bật điều hòa; nước được sử dụng hợp lý, tắt nguồn nước khi không sử dụng.

Trong năm 2023, Công ty sẽ tiếp tục phát huy và đẩy mạnh hơn nữa tuyên truyền nâng cao ý thức tiết kiệm đến từng CBNV Công ty.

### **Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường**

Tuân thủ nghiêm các quy định liên quan đến phát triển bền vững, đặc biệt là các quy định về bảo vệ môi trường, sức khỏe nghề nghiệp và an toàn lao động.

Công ty hài hòa giữa mục tiêu kinh doanh với các mục tiêu bảo vệ môi trường bằng cách sử dụng hợp lý và tiết kiệm nguồn năng lượng, nước trong hoạt động kinh doanh; tuân thủ các quy định chính sách luật về bảo vệ môi trường.

### **Hoạt động trách nhiệm vì xã hội và cộng đồng**

Công ty tạo việc làm ổn định cho người lao động.

Đóng góp vào sự tăng trưởng và phát triển của ngành kinh doanh thiết bị, dịch vụ y tế.

Nâng cao sức khỏe bảo vệ cộng đồng.

Góp phần hỗ trợ cộng đồng nâng cao chất lượng cuộc sống.

Năm 2022, Công ty đã trực tiếp tổ chức hoặc tham gia các hoạt động vì cộng đồng như:

- Tổ chức chương trình khám sức khỏe tri ân các cựu chiến binh, gia đình chính sách thuộc xã Thanh Lang - Hải Dương nhân dịp kỷ niệm Ngày Thương binh Liệt sỹ 27/7.
- Đồng hành cùng Bộ Y tế phát động Chương trình phòng chống ung thư vú: "Chung tay vì người phụ nữ tôi yêu" năm 2022.
- Tổ chức chương trình khám miễn phí "Tầm soát ung thư vú" dành cho toàn thể chị em phụ nữ ở khu vực miền Bắc bằng hình thức Siêu âm vú và Chụp X-quang vú (Mammo) nhân dịp Ngày Phụ nữ Việt Nam 20/10.
- Chương trình thiện nguyện "Trao gửi yêu thương - Tiếp bước em tới trường" cho các cô trò tại Trường Phổ thông Dân tộc bán trú Tiểu học Giàng Chu Phìn – Hà Giang.
- Tổ chức chương trình đi bộ, chạy bộ gây quỹ "Bước chân JVC mang Tết về" gửi tặng tới QUỸ TRÒ NGHÈO VÙNG CAO - dự án CÒM CỎ THỊT.

## **5. BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**Về kết quả thực hiện chiến lược và kế hoạch kinh doanh đề ra cho năm 2022:** HĐQT đã xem xét, phê duyệt, chỉ đạo triển khai hoạt động kinh doanh như sau:

- Công ty tiếp tục phát huy thế mạnh trong các dòng sản phẩm, hoạt động kinh doanh truyền thống như thiết bị và vật tư tiêu hao chẩn đoán hình ảnh, hoạt động liên doanh liên kết, dịch vụ kỹ thuật, bán kit test và các máy móc thiết bị hỗ trợ phòng dịch...



Doanh thu thuần 2022: 396,3 tỷ đồng, đạt ~99% so với kế hoạch của ĐHCĐ 2022.

Cụ thể cơ cấu doanh thu thuần các mảng kinh doanh như sau:

| STT | Lĩnh vực                   | Năm          |              | % thành phần |             | % tăng/(giảm) |
|-----|----------------------------|--------------|--------------|--------------|-------------|---------------|
|     |                            | 2021         | 2022         | 2021         | 2022        |               |
| 1   | Kinh doanh thiết bị        | 72,6         | 33,3         | 18,6%        | 8,4%        | (118%)        |
| 2   | Kinh doanh vật tư tiêu hao | 186,6        | 264,5        | 47,7%        | 66,7%       | 29%           |
| 3   | Đầu tư liên kết            | 56,8         | 69,1         | 14,5%        | 17,5%       | 18%           |
| 4   | Kỹ thuật                   | 30,3         | 6,6          | 7,7%         | 1,7%        | (359%)        |
| 5   | Phòng khám                 | 44,9         | 22,8         | 11,5%        | 5,7%        | (97%)         |
|     | <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>391,2</b> | <b>396,3</b> | <b>100%</b>  | <b>100%</b> |               |

- Lợi nhuận sau thuế 2022 lãi 21,7 tỷ đồng.
- Mặt khác, Công ty đã đạt được một số thành tích thu hồi công nợ khó đòi, cụ thể Công ty đã thu hồi được ~2 tỷ công nợ cũ, khó đòi, đã trích lập dự phòng qua các thời kỳ.
- Trong năm 2022, Công ty đã đầu tư 6,9 tỷ mua sắm tài sản cố định phục vụ hoạt động kinh doanh.
- Doanh thu từ hoạt động tài chính đạt 13,1 tỷ chủ yếu đến từ hoạt động đầu tư trái phiếu, lợi nhuận từ các hợp đồng hợp tác đầu tư tài chính, lãi tiền gửi, chênh lệch tỷ giá.

#### **Về công tác giám sát và đánh giá của HĐQT đối với Ban TGD:**

- HĐQT thực hiện việc giám sát định kỳ và thường xuyên đối với Ban TGD thông qua trao đổi, thảo luận, chất vấn tại các cuộc họp trực tiếp hoặc trực tuyến, thông qua thư điện tử, điện thoại về tình hình triển khai thực hiện các kế hoạch kinh doanh, kế hoạch quản trị doanh nghiệp đã được ĐHCĐ phê chuẩn và việc triển khai các nghị quyết của HĐQT.
- Ban TGD đã triển khai thực hiện tốt các Nghị quyết của HĐQT, cơ bản hoàn thành tốt các kế hoạch kinh doanh, kế hoạch đầu tư, kế hoạch tài chính đã đề ra, đồng thời, đã tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành, Điều lệ và các Quy chế hoạt động của Công ty.
- Hệ thống báo cáo tài chính quý, 6 tháng và cả năm được lập và công bố phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định của pháp luật hiện hành;
- Hệ thống báo cáo quản trị được lập đầy đủ, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh và hiệu quả quản trị.
- Ban TGD đã tích cực cùng các đơn vị tư vấn pháp lý giải quyết các vấn đề pháp lý và công nợ tồn đọng: rà soát, nghiên cứu hồ sơ, liên hệ, đàm phán với các bên liên quan, cân nhắc khởi kiện nếu cần thiết. Tuy còn gặp phải nhiều khó khăn khách quan, đòi hỏi

nhieu thời gian và công sức, nỗ lực của Ban TGD được HĐQT ghi nhận và đánh giá rất cao.

- Ban TGD đã đề xuất kiện toàn bộ máy quản lý cho HĐQT, đồng thời, xây dựng đội ngũ nhân sự đáp ứng tốt yêu cầu kinh doanh, thực hiện tốt công tác đánh giá, đãi ngộ nhân viên công khai, minh bạch, công bằng, hợp lý, cạnh tranh.
- Các thành viên Ban TGD đều sở hữu năng lực và kỹ năng quản lý cấp cao và không ngừng trau dồi, hoàn thiện thêm.

### **Phương hướng của HĐQT năm 2023**

HĐQT đặt ra kế hoạch kinh doanh năm 2023 như sau: doanh thu thuần 500 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 25 tỷ đồng.

HĐQT sẽ chỉ đạo thực hiện các công việc sau:

- Hướng tới trở thành đối tác tin cậy cung cấp thiết bị, giải pháp, dịch vụ đa dạng, toàn diện cho khách hàng; đặt chất lượng dịch vụ lên hàng đầu.
- Tiếp tục xây dựng bộ máy hoạt động tinh gọn, hiệu quả; hoàn thiện các quy chế, quy trình; hướng đến tự động hóa việc thực hiện quy trình, quản lý và hoạch định nguồn lực.
- Tăng cường đào tạo năng lực chuyên môn, kỹ năng; chăm lo đảm bảo ổn định và nâng cao đời sống cho người lao động; xây dựng văn hóa Công ty.
- Xử lý dứt điểm các tồn đọng về tài chính, công nợ, pháp lý.

## **6. BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Năm 2022, Ban TGD và toàn thể nhân viên Công ty đã nỗ lực thực hiện kế hoạch kinh doanh của ĐHCĐ 2022 và chỉ đạo của HĐQT, đạt ~99% chỉ tiêu doanh thu thuần hợp nhất. Ban TGD báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 như sau:

### **Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

- Tổng Doanh thu thuần hợp nhất là: 396,3 tỷ đồng, đạt ~99% so với kế hoạch của ĐHCĐ năm 2022, tăng 1,3% so với năm 2021. Lãi sau thuế năm 2022 là: 21,7 tỷ.
- Năm 2022, Công ty tiếp tục phát huy thế mạnh trong các dòng sản phẩm truyền thông như: Vật tư tiêu hao, thiết bị chẩn đoán hình ảnh, hoạt động kinh doanh liên kết, dịch vụ service, khám sức khỏe, đẩy mạnh hoạt động của trung tâm chẩn đoán hình ảnh đồng thời đẩy tìm kiếm thị trường cho các sản phẩm mới như: Tấm DR, đầu đo huyết áp xâm lấn hãng Merit, kim luồn ... Đội ngũ Ban TGD đã rất tích cực nỗ lực cùng với toàn thể nhân viên trong công tác rà soát, quản trị chi phí, đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh, tăng cường vị thế trên thương trường cho JVC, hiện thực hóa nhiệm vụ mà ĐHCĐ, HĐQT giao phó đồng thời nỗ lực xây dựng văn hóa JVC một cách rất đặc trưng, rõ nét với phương châm: “Chất lượng Nhật, Giá trị Thật”. Tuy nhiên, do ảnh

hưởng từ sự cạnh tranh khốc liệt của các hãng trên thị trường thiết bị y tế, các yếu tố chính trị, thủ tục pháp lý về việc giải ngân đối với những dự án sử dụng ngân sách nhà nước, ảnh hưởng từ nhà cung cấp đã tác động đến kết quả kinh doanh của Công ty

### **Tình hình tài chính**

#### **Tình hình tài sản**

- Tổng tài sản năm 2022 là 591,20 tỷ đồng trong đó tài sản ngắn hạn 386,36 tỷ đồng, chiếm 65,35% Tổng tài sản, tài sản dài hạn là 204,83 tỷ đồng chiếm 34,65% Tổng tài sản. Đồng thời Tổng tài sản giảm 1,55% so với năm 2021, trong đó Tài sản ngắn hạn tăng 20,33% so với năm 2021, Tài sản dài hạn giảm 26,7% so với năm 2021. Vòng quay tổng tài sản năm 2022 là 0.66 xấp xỉ năm 2021.
- Trong kỳ, Công ty đã thu hồi được gần 2 tỷ công nợ cũ khó đòi, đã được trích lập dự phòng 100% qua các thời kỳ, bổ sung vào dòng tiền của Công ty đồng thời tăng lợi nhuận chung của hoạt động kinh doanh.

#### **Tình hình nợ phải trả**

- Tổng Nợ phải trả tại 31/12/2022 là: 144,49 tỷ đồng trong đó nợ ngắn hạn là: 139,27 tỷ đồng chiếm 96,38% Tổng nợ phải trả, Nợ dài hạn là: 5,25 tỷ đồng chiếm 3,61% Tổng nợ phải trả; trong khi tỷ lệ này là 93,75% và 6,24% tại 01/04/2022..
- Tại 31/12/2022, Tổng nợ phải trả người bán là: 55.87 tỷ đồng, trong đó không có dư nợ phải trả quá hạn. Chi phí lãi vay năm 2022 là: 2,33 tỷ đồng, giảm 46,1% so với năm 2021.

### **Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý**

Năm 2022, Ban điều hành đã được cơ cấu, chuyên môn hóa. Hiện tại, Ban điều hành Công ty có 01 Tổng giám đốc, 01 Thành viên HĐQT phụ trách phát triển các Trung Tâm chẩn đoán hình ảnh, 02 Phó tổng giám đốc chuyên môn phụ trách các mảng Kinh doanh, Dự án, Phát triển thị trường và 01 Giám đốc tài chính.

### **Kế hoạch phát triển trong tương lai**

#### **Kế hoạch kinh doanh**

- Kế hoạch kinh doanh năm 2023 như sau: doanh thu thuần 500 tỷ đồng.
- Định hướng chung của Công ty là trở thành đối tác tin cậy cung cấp thiết bị, vật tư, giải pháp, dịch vụ đa dạng, toàn diện cho khách hàng; đặt chất lượng dịch vụ lên hàng đầu.
- Đối với hoạt động kinh doanh thiết bị và vật tư tiêu hao, Công ty sẽ tập trung vào tìm kiếm và triển khai quyết liệt các dòng sản phẩm mới.
- Đối với hoạt động đầu tư liên kết, Công ty sẽ đẩy mạnh triển khai các dự án liên doanh liên kết mới dựa trên cơ sở đánh giá toàn diện hiệu quả và tiềm năng phát triển.

- Đối với dịch vụ kỹ thuật, Công ty hướng đến tăng cường chất lượng dịch vụ sau bán hàng thông qua các hợp đồng sửa chữa, bảo trì bảo dưỡng thiết bị y tế.
- Công ty chuyển đổi mô hình phòng khám lưu động thành Phòng khám đa khoa tại trung tâm TP Hà Nội, trong đó có bao gồm khám lưu động.
- Tập trung vào phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của các trung tâm chẩn đoán hình ảnh.

#### **Về quản trị Công ty:**

- Đề hướng đến tự động hóa việc thực hiện quy trình, quản lý và hoạch định nguồn lực.
- Tiếp tục tăng cường đào tạo năng lực chuyên môn, kỹ năng; xây dựng văn hóa Công ty; chăm lo đảm bảo ổn định và nâng cao đời sống cho người lao động.
- Tiếp tục xử lý các tồn đọng về tài chính, công nợ, pháp lý.

## **7. QUẢN TRỊ CÔNG TY**

### **Báo cáo quản trị công ty**

#### **Hội đồng quản trị (giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/12/2022)**

| <b>STT</b> | <b>Tên</b>            | <b>Chức vụ</b>                  | <b>Tỷ lệ sở hữu</b> |
|------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------|
| 1          | Bà Nguyễn Thị Hạnh    | CT HĐQT                         | 0                   |
| 2          | Ông Phạm Thanh Nam    | PCT HĐQT                        | 0                   |
| 3          | Ông Lê Minh Chung     | TV HĐQT                         | 0                   |
| 4          | Ông Nguyễn Thanh Tùng | TV HĐQT độc lập/không điều hành | 0                   |
| 5          | Ông Nguyễn Thi Phương | TV HĐQT độc lập/không điều hành | 0                   |
| 6          | Ông Vũ Hoàng Việt     | TV HĐQT độc lập/không điều hành | 0                   |

#### **Cuộc họp HĐQT (giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/12/2022)**

| <b>STT</b> | <b>Tên</b>            | <b>Số buổi họp tham dự</b> | <b>Tỷ lệ tham dự</b> | <b>Lý do không tham dự</b>    |
|------------|-----------------------|----------------------------|----------------------|-------------------------------|
| 1          | Bà Nguyễn Thị Hạnh    | 14                         | 100%                 |                               |
| 2          | Ông Phạm Thanh Nam    | 14                         | 100%                 |                               |
| 3          | Ông Lê Minh Chung     | 14                         | 100%                 |                               |
| 4          | Ông Nguyễn Thanh Tùng | 3                          | 21,4%                | Bỏ nhiệm từ ngày 29/07/2022   |
| 5          | Ông Nguyễn Thi Phương | 14                         | 100%                 |                               |
| 6          | Vũ Hoàng Việt         | 11                         | 78,6%                | Miễn nhiệm từ ngày 29/07/2022 |

### **Tổng kết hoạt động của HĐQT năm 2022 (giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/12/2022)**

Năm 2022, HĐQT của Công ty đã tổ chức họp và có các chỉ đạo kịp thời với các nội dung chính sau:

- Thông qua việc đầu tư mua trái phiếu, hạn mức tín dụng tại các Ngân hàng.
- Thông qua việc ban hành Quy chế Hội đồng quản trị, Quy chế Kiểm toán nội bộ và bổ nhiệm Người phụ trách kiểm toán nội bộ.
- Thông qua việc lựa chọn đơn vị kiểm toán BCTC năm 2021 và năm 2022.
- Điều chỉnh đưa ra theo dõi ngoại bảng các khoản công nợ khó đòi, tồn tại lâu ngày, không có khả năng thu hồi, đã được trích lập 100% của Công ty.
- Thông qua triệu tập ĐHĐCĐ TN 2022 và các công việc khác phục vụ Đại hội.
- Thông qua việc đề cử ứng viên bầu Thành viên độc lập Hội đồng quản trị, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị.

**Hoạt động của thành viên độc lập:** các thành viên HĐQT độc lập đều đưa ra các ý kiến xác thực, có chuyên môn, thể hiện kiến thức, năng lực và kinh nghiệm của mình.

### **Báo cáo của Ban kiểm soát**

#### **Danh sách thành viên BKS**

| STT | Họ và tên              | Chức danh  | Tỷ lệ sở hữu cổ phần |
|-----|------------------------|------------|----------------------|
| 1   | Ông Nguyễn Văn Vỹ      | Trưởng ban | 0                    |
| 2   | Bà Đặng Thị Hà Giang   | Thành viên | 0                    |
| 3   | Bà Nguyễn Thị Tiến Chi | Thành viên | 0                    |

**Hoạt động của BKS:** Ban Kiểm soát đã tổ chức 02 cuộc họp với sự tham gia đầy đủ của cả 03 thành viên, đồng thời tổ chức các buổi trao đổi, chất vấn, làm việc trực tiếp với Ban điều hành liên quan đến các nội dung trọng yếu sau:

- Giám sát HĐQT, Ban TGD trong việc quản lý và điều hành hoạt động kinh doanh, công tác tài chính kế toán bao gồm việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- Giám sát thủ tục Ban hành, nội dung và việc triển khai thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT và Ban TGD.
- Đề cử ứng viên BKS và bầu trưởng BKS nhiệm kỳ 2021-2026.
- Thẩm định báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt, báo cáo tài chính tự lập năm 2021 của Công ty.

### **Giám sát, đánh giá hoạt động của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc:**

**Hoạt động của HĐQT:** HĐQT đã thực hiện tốt trách nhiệm quản lý theo Điều lệ Công ty, Quy chế quản trị nội bộ. Trong năm 2022 (giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/12/2022), HĐQT đã tổ chức họp 14 lần, các cuộc họp Ban Kiểm soát đều được mời dự và đóng góp ý kiến. Nội dung

chủ yếu của các nghị quyết HĐQT liên quan đến định hướng kinh doanh, phương án tổ chức Công ty, phê duyệt các hợp đồng với đơn vị liên quan, các vấn đề khác liên quan đến công tác quản trị, điều hành công ty. Các nghị quyết tuân thủ các thủ tục, quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ, Quy chế quản trị nội bộ, bám sát chủ trương của ĐHĐCĐ.

**Hoạt động của Ban Tổng Giám đốc:** Ngoài những nỗ lực trong điều hành kinh doanh, Ban TGD thực hiện tốt các trách nhiệm quản trị khác, cụ thể:

- Về công tác tài chính: chấp hành tốt các quy định về tài chính kế toán, lập, trình bày, công bố BCTC;
- Về công tác kiểm soát nội bộ: tiếp tục hoàn thiện và duy trì có nề nếp việc thực hiện các quy chế, quy định, quy trình;
- Về công tác nhân sự: đề xuất và triển khai phương án tổ chức Công ty, tiếp tục hoàn thiện các chính sách đối với người lao động;
- Về giải quyết các vấn đề tồn đọng: bước đầu đạt được kết quả thu hồi ~2 tỷ công nợ khó đòi, đồng thời quyết liệt trong việc tiếp tục thu hồi công nợ khó đòi, giải quyết các vấn đề pháp lý.



## Các giao dịch, thù lao và lợi ích khác của HĐQT, BKS và Ban TGD

### Thu nhập của HĐQT và Ban TGD:

| Họ và tên             | Chức vụ                            | Từ 01/04/2022        | Từ 01/04/2021        |
|-----------------------|------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                       |                                    | đến 31/12/2022       | đến 31/03/2022       |
|                       |                                    | VND                  | VND                  |
| Bà Nguyễn Thị Hạnh    | Chủ tịch HĐQT                      | 1.598.000.000        | 1.406.848.252        |
| Ông Nguyễn Huy Tuấn   | Chủ tịch HĐQT                      | -                    | 37.800.000           |
| Ông Phạm Thanh Nam    | Phó Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc   | 782.469.274          | 214.737.000          |
| Ông Lê Minh Chung     | Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc     | 2.026.000.000        | 1.165.572.989        |
| Ông Nguyễn Việt Cường | Phó Chủ tịch HĐQT                  | -                    | 163.367.467          |
| Ông Vũ Hoàng Việt     | Phó Chủ tịch HĐQT                  | 19.556.217           | 27.000.000           |
| Ông Hoàng Văn Kiên    | Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc | -                    | 908.190.475          |
| Ông Trần Ngọc Khánh   | Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc | -                    | 824.277.432          |
| Ông Nguyễn Thị Phương | Thành viên HĐQT                    | 30.000.000           | 259.102.609          |
| Ông Bùi Tuấn Duy      | Phó Tổng giám đốc                  | 790.160.103          | 219.320.000          |
| Bà Đỗ Thị Ngọc Hoa    | Phó Tổng giám đốc                  | 924.355.729          | -                    |
| Bà Dương Thùy Mai     | Phó Tổng giám đốc                  | -                    | 908.190.475          |
| <b>Cộng</b>           |                                    | <b>6.170.541.323</b> | <b>6.134.406.699</b> |

### Thù lao Ban kiểm soát Công ty chi trả trong năm:

| Họ và tên              | Chức vụ                  | Từ 01/04/2022     | Từ 01/04/2021     |
|------------------------|--------------------------|-------------------|-------------------|
|                        |                          | đến 31/12/2022    | đến 31/03/2022    |
|                        |                          | VND               | VND               |
| Ông Nguyễn Văn Vỹ      | Trưởng Ban kiểm soát     | 16.200.000        | 16.200.000        |
| Ông Nguyễn Lê Thắng    | Trưởng Ban kiểm soát     | -                 | 24.300.000        |
| Bà Đặng Thị Hà Giang   | Thành viên Ban kiểm soát | 10.800.000        | 27.000.000        |
| Bà Nguyễn Thị Tiến Chi | Thành viên Ban kiểm soát | 10.800.000        | 6.678.000         |
| <b>Cộng</b>            |                          | <b>37.800.000</b> | <b>74.178.000</b> |

## Giao dịch cổ phiếu của Người nội bộ và người có liên quan của Người nội bộ: Không có

### Báo cáo quản trị rủi ro

#### Rủi ro chiến lược

##### 1. Rủi ro cạnh tranh

- Chi tiết rủi ro: Các lĩnh vực kinh doanh của Công ty đều có nhiều nhà cung cấp tham gia, tạo ra sự cạnh tranh cao.
- Biện pháp kiểm soát: Ban TGD luôn luôn đôn đốc cập nhật thường xuyên thông tin thị trường, duy trì và phát triển mối quan hệ hợp tác chiến lược với các nhà cung cấp, tạo điều kiện để Công ty và nhà cung cấp chia sẻ nguồn lực, thông tin, góp phần ứng phó kịp thời, củng cố và phát triển lợi thế cạnh tranh.

## 2. Rủi ro công nghệ

- Chi tiết rủi ro: Thiết bị y tế là lĩnh vực công nghệ với áp lực đổi mới, cập nhật bắt kịp với sự phát triển của công nghệ.
- Biện pháp kiểm soát: Các đề xuất thường xuyên được Ban TGD đưa ra với nhà cung cấp trong việc nghiên cứu và phát triển công nghệ, nhằm triển khai các công nghệ và sản phẩm mới tại thị trường Việt Nam.

Rủi ro hoạt động

## 3. Rủi ro pháp lý

- Chi tiết rủi ro: Lĩnh vực y tế là lĩnh vực có nhiều quy định liên quan đến nhập khẩu, kinh doanh thiết bị y tế, cung cấp dịch vụ khám bệnh, đầu tư xã hội hóa,... Các quy định này có thể thay đổi, do đó tiềm ẩn nhiều rủi ro.
- Biện pháp kiểm soát: Ban TGD thiết lập các biện pháp để nhận diện, phòng ngừa và hạn chế rủi ro, bao gồm: phổ biến, cập nhật các quy định pháp luật mới thông qua các hình thức như thư điện tử, đào tạo nội bộ ...; hoàn thiện quy chế, quy trình nội bộ đáp ứng kịp thời nhu cầu hoạt động, tuân thủ và cập nhật quy định pháp luật, cụ thể hóa thành các văn bản hướng dẫn, biểu mẫu, khung hợp đồng mẫu ...; chú trọng nâng cao chuyên môn nghiệp vụ của chuyên viên pháp chế thông qua kinh nghiệm thực tiễn, các khóa đào tạo nghiệp vụ.

## 8. CHIẾN LƯỢC VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN TẦM NHÌN 5 NĂM

### Định hướng chiến lược 2023 - 2027

- HĐQT Công ty đặt ra mục tiêu tăng trưởng doanh thu đột phá, lợi nhuận bền vững qua các năm, đa dạng hóa thêm các sản phẩm đồng thời phát huy được lợi thế với các sản phẩm truyền thống.
- Hướng tới trở thành đối tác tin cậy cung cấp thiết bị, giải pháp, dịch vụ đa dạng, toàn diện cho khách hàng; đặt chất lượng dịch vụ lên hàng đầu, khẳng định giá trị: “Chất lượng Nhật - Giá trị thật”, “Phát triển an toàn và bền vững”.
- Chuyển dịch dần thành Công ty thương mại - dịch vụ bằng việc cung cấp các dịch vụ về y tế, chăm sóc sức khỏe toàn diện với phương châm: “Khách hàng được trải nghiệm dịch vụ y tế 5\* với chi phí chỉ tương ứng 3\*”.
- Quản trị vận hành xuất sắc: Xây dựng bộ máy hoạt động tinh gọn, hiệu quả; hoàn thiện các quy chế, quy trình; hướng đến tự động hóa việc thực hiện quy trình, quản lý và hoạch định nguồn lực.
- Đào tạo và phát triển lực lượng tinh nhuệ, nhiệt huyết: Tăng cường đào tạo năng lực chuyên môn, kỹ năng; chăm lo đảm bảo ổn định và nâng cao đời sống cho người lao động; xây dựng văn hóa Công ty.
- Xử lý dứt điểm các tồn đọng về tài chính, công nợ.

### **Kế hoạch sản xuất kinh doanh 2023-2027 của Công ty(\*):**

Trên cơ sở tầm nhìn, định hướng chiến lược cụ thể, cùng lợi thế nền tảng, HĐQT trình ĐHCĐ kế hoạch kinh doanh 5 năm 2023-2027 như sau:

*Đơn vị: tỷ đồng*

| TT | Chỉ tiêu           | 2023 | 2024 | 2025 | 2026 | 2027 |
|----|--------------------|------|------|------|------|------|
| 1  | Tổng doanh thu     | 500  | 600  | 720  | 870  | 1050 |
| 2  | Lợi nhuận sau thuế | 25   | 30   | 36   | 44   | 55   |

*Ghi chú (\*):*

- Số liệu kế hoạch theo số liệu hợp nhất dự kiến;*
- Dự kiến thời điểm 01 Trung tâm chẩn đoán hình ảnh mới trực thuộc Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ y tế Việt Nhật hoàn thành đầu tư xây dựng cơ bản, hoàn thành thủ tục xin cấp phép và đi vào hoạt động trong năm.*

## **9. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN CHO NĂM TÀI CHÍNH 2022**

*(Đính kèm Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính 2022 của Công ty)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

---

Hà Nội, tháng 03 năm 2023

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                               | <b>TRANG</b> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                 | 2 - 3        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                     | 4 - 5        |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                 | 6 - 7        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 8            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT           | 9            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT        | 10 - 33      |



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

|                       |   |
|-----------------------|---|
| Bà Nguyễn Thị Hạnh    | - Chủ tịch HĐQT                             |
| Ông Phạm Thanh Nam    | - Phó chủ tịch (bổ nhiệm ngày 03/08/2022)   |
|                       | - Thành viên (đến ngày 02/08/2022)          |
| Ông Vũ Hoàng Việt     | - Phó chủ tịch (miễn nhiệm ngày 29/07/2022) |
| Ông Lê Minh Chung     | - Thành viên                                |
| Ông Nguyễn Thị Phương | - Thành viên                                |
| Ông Nguyễn Thanh Tùng | - Thành viên (bổ nhiệm ngày 29/07/2022)     |

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

|                    |  |
|--------------------|--|
| Ông Phạm Thanh Nam | - Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 22/02/2023)     |
|                    | - Phó Tổng giám đốc (đến ngày 22/02/2023)      |
| Ông Lê Minh Chung  | - Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 22/02/2023)   |
| Ông Bùi Tuấn Duy   | - Phó Tổng giám đốc                            |
| Bà Đỗ Thị Ngọc Hoa | - Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 05/05/2022) |

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,



---

**Phạm Thanh Nam**  
**Tổng giám đốc**

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Số: 72 /2023/BCKT-AVI-TC1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/03/2023, từ trang 06 đến trang 33 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



## Vấn đề khác

Công ty đã thực hiện thay đổi niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 năm sau sang niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào 31/12 năm dương lịch. Kỳ kế toán năm đầu tiên Công ty áp dụng sau khi chuyển đổi bắt đầu từ ngày 01/04/2022 và kết thúc vào ngày 31/12/2022. Theo đó, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022 (thời gian hoạt động từ ngày 01/04/2021 đến ngày 31/03/2022).




---

**Ngô Việt Thanh**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1687-2023-055-1

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023



---

**Nguyễn Hoàng Việt**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 4988-2019-055-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

**MẪU SỐ B01 - DN/HN**  
 Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2022             |  | 01/04/2022             |  |
|--|------------|-------------|------------------------|--|------------------------|--|
|  |            |             |                        |  |                        |  |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>386.365.319.676</b> |  | <b>321.081.150.374</b> |  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>6.367.372.640</b>   |  | <b>10.416.297.374</b>  |  |
| 1. Tiền                                      | 111        | 5           | 6.367.372.640          |  | 10.416.297.374         |  |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>168.843.461.481</b> |  | <b>122.247.363.488</b> |  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | 8           | 168.843.461.481        |  | 122.247.363.488        |  |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>144.088.361.925</b> |  | <b>115.137.485.486</b> |  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6           | 422.269.127.422        |  | 421.719.452.943        |  |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 7           | 324.036.586.125        |  | 299.227.391.436        |  |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        |             | -                      |  | 999.242.500            |  |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 9           | 499.482.562.218        |  | 499.487.466.102        |  |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 10          | (1.101.699.913.840)    |  | (1.106.296.067.495)    |  |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>12</b>   | <b>64.204.680.714</b>  |  | <b>70.793.520.000</b>  |  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 85.526.138.152         |  | 99.814.511.071         |  |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | (21.321.457.438)       |  | (29.020.991.071)       |  |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>2.861.442.916</b>   |  | <b>2.486.484.026</b>   |  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 13          | 1.814.240.265          |  | 2.117.534.152          |  |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 837.202.651            |  | 158.949.874            |  |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 18          | 210.000.000            |  | 210.000.000            |  |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>204.833.039.426</b> |  | <b>279.447.481.447</b> |  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>997.280.500</b>     |  | <b>45.853.470.500</b>  |  |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 9           | 111.747.280.500        |  | 156.603.470.500        |  |
| 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi         | 219        | 10          | (110.750.000.000)      |  | (110.750.000.000)      |  |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>130.868.855.544</b> |  | <b>160.395.373.420</b> |  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 11          | 129.180.944.967        |  | 158.067.561.128        |  |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 702.320.695.096        |  | 736.645.696.211        |  |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (573.139.750.129)      |  | (578.578.135.083)      |  |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 14          | 1.687.910.577          |  | 2.327.812.292          |  |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 4.569.254.500          |  | 4.439.254.500          |  |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (2.881.343.923)        |  | (2.111.442.208)        |  |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>240</b> |             | <b>4.835.357.014</b>   |  | <b>1.271.702.552</b>   |  |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |             | 4.835.357.014          |  | 1.271.702.552          |  |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> | <b>8</b>    | <b>56.028.000.000</b>  |  | <b>62.028.000.000</b>  |  |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        |             | 750.000.000            |  | 750.000.000            |  |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254        |             | (750.000.000)          |  | (750.000.000)          |  |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 255        |             | 56.028.000.000         |  | 62.028.000.000         |  |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>12.103.546.368</b>  |  | <b>9.898.934.975</b>   |  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 13          | 12.103.546.368         |  | 9.898.934.975          |  |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>591.198.359.102</b> |  | <b>600.528.631.821</b> |  |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

**MẪU SỐ B01 - DN/HN**  
 Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                 | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2022             | 01/04/2022             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |            |             |                        |                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                   | <b>300</b> |             | <b>144.492.669.360</b> | <b>175.552.309.812</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                    | <b>310</b> |             | <b>139.267.498.112</b> | <b>164.591.359.528</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn           | 311        | 15          | 55.874.492.522         | 28.738.903.815         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn     | 312        |             | 4.468.684.035          | 870.695.000            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước   | 313        | 18          | 1.518.225.213          | 1.145.271.352          |
| 4. Phải trả người lao động               | 314        |             | 5.170.689.969          | 2.885.230.674          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn             | 315        | 16          | 23.873.419.483         | 22.228.023.074         |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                | 319        | 17          | 3.566.570.189          | 45.471.487.672         |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn     | 320        | 19          | 42.120.468.610         | 61.122.349.239         |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn            | 321        |             | 2.674.948.091          | 2.129.398.702          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                    | <b>330</b> |             | <b>5.225.171.248</b>   | <b>10.960.950.284</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn khác                 | 337        | 17          | 3.190.279.440          | 8.313.004.779          |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn      | 338        | 19          | 863.433.984            | 2.198.433.984          |
| 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả       | 341        |             | 1.171.457.824          | 449.511.521            |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                | <b>400</b> |             | <b>446.705.689.742</b> | <b>424.976.322.009</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                 | <b>410</b> | <b>20</b>   | <b>446.705.689.742</b> | <b>424.976.322.009</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                | 411        |             | 1.125.001.710.000      | 1.125.001.710.000      |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a       |             | 1.125.001.710.000      | 1.125.001.710.000      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                  | 412        |             | 402.288.328.850        | 402.288.328.850        |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                 | 418        |             | 19.211.235.252         | 19.211.235.252         |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối     | 421        |             | (1.099.986.419.823)    | (1.121.752.247.466)    |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | (1.121.752.247.466)    | (1.091.808.920.529)    |
| - LNST chưa phân phối năm nay            | 421b       |             | 21.765.827.643         | (29.943.326.937)       |
| 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát       | 429        |             | 190.835.463            | 227.295.373            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>               | <b>440</b> |             | <b>591.198.359.102</b> | <b>600.528.631.821</b> |

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Lệ

Trần Đức Thanh

Phạm Thanh Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**MẪU SỐ B02 - DN/HN**  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/04/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022 |
|---|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>01</b> | <b>22</b>   | <b>396.524.083.494</b>       | <b>391.488.367.426</b>       |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        | 22          | 223.039.524                  | 260.333.334                  |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> | <b>22</b>   | <b>396.301.043.970</b>       | <b>391.228.034.092</b>       |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | 23          | 306.179.779.233              | 350.699.081.977              |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>90.121.264.737</b>        | <b>40.528.952.115</b>        |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | 24          | 13.172.071.161               | 15.690.348.266               |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22        | 25          | 4.566.645.383                | 4.797.756.407                |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                               | 23        |             | 2.327.960.015                | 4.317.812.060                |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết    | 24        |             | -                            | -                            |
| 9. Chi phí bán hàng                                       | 25        | 26          | 48.414.483.397               | 48.263.059.372               |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | 26        | 26          | 36.536.292.121               | 28.900.937.787               |
| <b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |             | <b>13.775.914.997</b>        | <b>(25.742.453.185)</b>      |
| 12. Thu nhập khác   | 31        | 28          | 10.057.188.888               | 7.937.844.429                |
| 13. Chi phí khác  | 32        | 29          | 1.381.789.849                | 11.642.141.647               |
| <b>14. Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> |             | <b>8.675.399.039</b>         | <b>(3.704.297.218)</b>       |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |             | <b>22.451.314.036</b>        | <b>(29.446.750.403)</b>      |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 51        |             | -                            | -                            |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 52        |             | 721.946.303                  | 519.281.161                  |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> |             | <b>21.729.367.733</b>        | <b>(29.966.031.564)</b>      |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                     | 61        |             | 21.765.827.643               | (29.943.326.937)             |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát        | 62        |             | (36.459.910)                 | (22.704.627)                 |
| <b>21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                       | <b>70</b> | <b>30</b>   | <b>193</b>                   | <b>(266)</b>                 |

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Nguyễn Thị Lựa

Trần Đức Thanh

Phạm Thanh Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**MẪU SỐ B03 - DN/HN**  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Từ 01/04/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022 |
|--|-------|------------------------------|------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |       |                              |                              |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    | 22.451.314.036               | (29.446.750.403)             |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |       |                              |                              |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02    | 39.722.626.842               | 83.795.304.230               |
| - Các khoản dự phòng   | 03    | (2.255.575.385)              | (27.172.279.735)             |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    | (170.777.993)                | (298.051.577)                |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    | (14.942.758.899)             | (17.220.357.381)             |
| - Chi phí lãi vay  | 06    | 2.327.960.015                | 4.317.812.060                |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08    | 47.132.788.616               | 13.975.677.194               |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    | 15.944.629.983               | 13.013.075.050               |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    | (4.177.384.918)              | 6.747.477.830                |
| - Tăng, giảm khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)                | 11    | (12.259.493.969)             | 14.014.663.353               |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    | (1.901.317.506)              | (1.278.947.019)              |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14    | (2.511.374.348)              | (4.167.497.404)              |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    | -                            | (200.000.000)                |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  | 20    | 42.227.847.858               | 42.104.449.004               |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |       |                              |                              |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác  | 21    | (6.920.583.407)              | (31.376.505.233)             |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                     | 22    | 8.215.290.000                | 1.190.909.091                |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23    | (155.500.000.000)            | (142.161.156.597)            |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24    | 114.903.902.007              | 127.780.993.109              |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27    | 13.361.499.437               | 13.983.614.400               |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  | 30    | (25.939.891.963)             | (30.582.145.230)             |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |       |                              |                              |
| 1. Tiền thu từ đi vay  | 33    | 56.062.079.576               | 133.365.268.413              |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay   | 34    | (76.398.960.205)             | (141.110.403.163)            |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   | 40    | (20.336.880.629)             | (7.745.134.750)              |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm  | 50    | (4.048.924.734)              | 3.777.169.024                |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm   | 60    | 10.416.297.374               | 6.639.128.350                |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm  | 70    | 6.367.372.640                | 10.416.297.374               |

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Nguyễn Thị Lụa

Trần Đức Thanh

Phạm Thanh Nam

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật ("Công ty") (trước đây là Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật, đổi tên từ ngày 14/12/2021) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101178800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27/09/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 28/02/2023.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.125.001.710.000 đồng, tương ứng 112.500.171 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu JVC.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 219 người (tại ngày 31/03/2022 là 199 người).

Trụ sở chính của Công ty tại tầng 24, Tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là kinh doanh máy móc thiết bị và dụng cụ y tế, cụ thể:

- Bán buôn máy móc, thiết bị, dụng cụ y tế;
- Cho thuê máy móc, thiết bị y tế;
- Đầu tư liên kết thiết bị y tế;
- Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa;
- Hoạt động đầu tư tài chính.

**1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**1.4. Cấu trúc của Công ty**

Công ty có một Chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật, địa chỉ tại tầng 05, Tòa nhà văn phòng - cao ốc Central Garden, 328 Võ Văn Kiệt, Lô C, Phường Cô Giang, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động chính trong lĩnh vực bán buôn máy móc, thiết bị và dụng cụ y tế khác.

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có hai công ty con với thông tin chi tiết như sau:

| Công ty con                                      | Địa chỉ  | Tỉ lệ lợi ích | Tỉ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                              |
|--|--|---------------|------------------------|---|
| Công ty TNHH Kyoto Medical Science               | Tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. | 100%          | 100%                   | Kinh doanh thiết bị y tế                                |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật. | Tầng 1, Số 163 Hoàng Cầu, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.         | 99%           | 99%                    | Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa; |

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Tại ngày 29/03/2022, Công ty đã gửi công văn số 2903-2022/CV-JVC cho Cục thuế thành phố Hà Nội về việc thay đổi niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 năm sau sang niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào 31/12 năm dương lịch. Theo đó, kỳ kế toán năm đầu tiên Công ty áp dụng sau khi chuyển đổi bắt đầu từ ngày 01/04/2022 và kết thúc vào ngày 31/12/2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con khác là giống nhau.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con hợp nhất bao gồm: Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

**4.2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty và Công ty con tại ngày kết thúc năm tài chính, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.4. Chuyển đổi ngoại tệ**

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc năm tài chính.

**4.5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các loại chứng khoán nợ khác (ví dụ: khoản đầu tư mua nợ xấu...) và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền", "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.6.

**4.6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...



Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### **4.7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành, theo đó Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

|                          | Số năm  |
|--------------------------|---------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 05      |
| Máy móc và thiết bị      | 03 - 12 |
| Phương tiện vận tải      | 06 - 10 |
| Thiết bị quản lý         | 03 - 06 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**4.9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 năm đến 06 năm.

**4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.11. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên các quy định kế toán hiện hành.

**4.12. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**4.13. Các khoản dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**4.14. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

**4.16. Ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** bao gồm: lãi tiền gửi; lãi đầu tư trái phiếu, lãi hợp đồng hợp tác đầu tư tài chính; chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu tài chính khác (nếu có).

***Thu nhập khác*** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.17. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **4.18. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết tại Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần lớn quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các mối quan hệ đó.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**5. TIỀN**

|                    | <u>31/12/2022</u>           | <u>01/04/2022</u>            |
|--------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                    | VND                         | VND                          |
| Tiền mặt           | 578.690.184                 | 4.797.850                    |
| Tiền gửi ngân hàng | 5.788.682.456               | 10.411.499.524               |
| <b>Cộng</b>        | <b><u>6.367.372.640</u></b> | <b><u>10.416.297.374</u></b> |

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | <u>31/12/2022</u>             | <u>01/04/2022</u>             |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
|  | VND                           | VND                           |
| <b>Bên liên quan</b>                         |                               |                               |
| Công ty Cổ phần Tasco                        | 129.892.720                   | 5.800.000                     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP        | 12.725.000                    | 47.255.000                    |
| Công ty Cổ phần DNP Holding                  | 15.620.000                    | -                             |
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>          |                               |                               |
| Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông           | 95.620.562.655                | 95.620.562.655                |
| Công ty CP đầu tư A1                         | 97.904.625.613                | 97.904.625.613                |
| Công ty TNHH một thành viên 16A              | 25.496.725.600                | 25.496.725.600                |
| Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên | 28.031.022.362                | 28.031.022.362                |
| Các khoản phải thu khách hàng khác           | 175.057.953.472               | 174.613.461.713               |
| <b>Cộng</b>                                  | <b><u>422.269.127.422</u></b> | <b><u>421.719.452.943</u></b> |

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | <u>31/12/2022</u>             | <u>01/04/2022</u>             |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
|   | VND                           | VND                           |
| JWB Co., Ltd                                    | 190.230.906.514               | 190.230.906.514               |
| Nishimura Medical Instrument                    | 29.872.783.121                | 29.872.783.121                |
| Công ty TNHH Trang thiết bị Công trình y tế     | 24.725.000.000                | 24.725.000.000                |
| Công ty TNHH SX và KD Thuốc và Thiết bị Y tế RC | 21.080.000.000                | 21.080.000.000                |
| Các người bán khác                              | 58.127.896.490                | 33.318.701.801                |
| <b>Cộng</b>                                     | <b><u>324.036.586.125</u></b> | <b><u>299.227.391.436</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN/HN

**8. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****8.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                                   | 31/12/2022             |                 | 01/04/2022             |                 |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|                                   | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND |
| <b>Ngắn hạn</b>                   | <b>168.843.461.481</b> | -               | <b>122.247.363.488</b> | -               |
| - Tiền gửi có kỳ hạn              | 240.000.000            | -               | 427.200.000            | -               |
| - Các khoản đầu tư khác (1)       | 168.603.461.481        | -               | 121.820.163.488        | -               |
| <b>Dài hạn</b>                    | <b>56.028.000.000</b>  | -               | <b>62.028.000.000</b>  | -               |
| - Trái phiếu BTW.BOND.2020-02 (2) | 56.028.000.000         | -               | 56.028.000.000         | -               |
| - Trái phiếu BPWH2124001          | -                      | -               | 6.000.000.000          | -               |
| <b>Cộng</b>                       | <b>224.871.461.481</b> | -               | <b>184.275.363.488</b> | -               |

(1) Là các khoản hợp tác đầu tư tài chính với các đối tác của Công ty nhằm mục đích kiếm lợi nhuận, thời hạn hợp tác là 12 tháng, công ty có quyền rút một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp hợp tác ngay sau khi thông báo cho các đối tác. Lợi nhuận được phân chia dựa trên kết quả đầu tư và tỷ lệ theo thỏa thuận giữa các bên tại thời điểm thanh lý hợp đồng nhưng đảm bảo không thấp hơn 7%/năm. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty đang tiến hành thanh lý các hợp đồng hợp tác đầu tư này để thu hồi giá trị đầu tư.

(2) Trái phiếu BTW.BOND.2020-02 do Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận phát hành có kỳ hạn 3 năm từ 19/10/2020 đến ngày 19/10/2023, lãi suất là 10,5%/năm, tiền lãi được thanh toán 6 tháng/lần, tiền gốc thanh toán tại ngày đáo hạn.

**8.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

|  | 31/12/2022         |                      | 01/04/2022         |                      |
|--|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
|  | Giá gốc<br>VND     | Dự phòng<br>VND      | Giá gốc<br>VND     | Dự phòng<br>VND      |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín | 750.000.000        | (750.000.000)        | 750.000.000        | (750.000.000)        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>750.000.000</b> | <b>(750.000.000)</b> | <b>750.000.000</b> | <b>(750.000.000)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN/HN

**9. PHẢI THU KHÁC**

|   | 31/12/2022             |                          | 01/04/2022             |                          |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|   | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND          | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND          |
| <b>Ngắn hạn</b>   | <b>499.482.562.218</b> | <b>(491.756.821.295)</b> | <b>499.487.466.102</b> | <b>(491.754.941.295)</b> |
| - Tiền ứng trước, tiền bảo lãnh và thanh toán hộ Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên (1) | 315.360.806.472        | (315.360.806.472)        | 315.360.806.472        | (315.360.806.472)        |
| - Tiền ứng trước, tiền bảo lãnh và thanh toán hộ Công ty TNHH Thương mại Hương Đông (1)           | 87.934.458.528         | (87.934.458.528)         | 87.934.458.528         | (87.934.458.528)         |
| - Các khoản tạm ứng cho CBCNV đã nghỉ việc tại Công ty (2)  | 77.703.297.907         | (77.703.297.907)         | 77.703.297.907         | (77.703.297.907)         |
| - Dự thu lãi tiền gửi, lãi trái phiếu   | 1.201.555.244          | -                        | 2.804.405.786          | -                        |
| - Ký cược, ký quỹ   | 320.441.666            | -                        | 1.123.097.840          | -                        |
| - Tạm ứng   | 6.143.153.812          | -                        | 2.857.100.704          | -                        |
| - Phải thu khác   | 10.818.848.589         | (10.758.258.388)         | 11.704.298.865         | (10.756.378.388)         |
| <b>Dài hạn</b>  | <b>111.747.280.500</b> | <b>(110.750.000.000)</b> | <b>156.603.470.500</b> | <b>(110.750.000.000)</b> |
| - Ký cược, ký quỹ   | 997.280.500            | -                        | 553.470.500            | -                        |
| - Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh  | -                      | -                        | 45.300.000.000         | -                        |
| - Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên (3)  | 110.750.000.000        | (110.750.000.000)        | 110.750.000.000        | (110.750.000.000)        |
| <b>Cộng</b>   | <b>611.229.842.718</b> | <b>(602.506.821.295)</b> | <b>656.090.936.602</b> | <b>(602.504.941.295)</b> |

(1) Các khoản ứng trước, bảo lãnh, thanh toán hộ của Công ty phát sinh từ năm 2015 trở về trước, Công ty đã trích lập 100% dự phòng phải thu khó đòi với các khoản phải thu này từ 31/03/2016.

(2) Các khoản tiền tạm ứng cho CBCNV cũ của Công ty phát sinh từ trước năm 2015, Công ty đã trích lập 100% dự phòng phải thu khó đòi với các khoản phải thu này từ 31/03/2016.

(3) Khoản góp vốn theo hợp đồng góp vốn đầu tư dự án liên kết thiết bị y tế số 01/TTT-JVC/HĐGV ngày 22/09/2014 để thực hiện đầu tư các dự án liên kết thiết bị y tế tại một số bệnh viện. Công ty xác định không còn thu được lợi ích từ hợp đồng góp vốn đầu tư dự án liên kết thiết bị y tế này và đã trích lập 100% dự phòng tổn thất từ 31/03/2016.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**10. NỢ XẤU**

**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

|  | 31/12/2022       |                          | 01/04/2022                       |                            |                                  |                            |
|--|------------------|--------------------------|----------------------------------|----------------------------|----------------------------------|----------------------------|
|  | Thời gian<br>Năm | Giá gốc<br>VND           | Giá trị có<br>thể thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND            | Giá trị có<br>thể thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND            |
| Phải thu của khách hàng  |                  | 349.455.219.892          | 23.596.324.115                   | (325.858.895.777)          | 344.011.975.023                  | (324.088.196.932)          |
| Công ty TNHH Thương mại Hường Đông                                 | > 3 năm          | 95.620.562.655           | -                                | (95.620.562.655)           | 95.620.562.655                   | (95.620.562.655)           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư A1  | > 3 năm          | 97.904.625.613           | -                                | (97.904.625.613)           | 97.904.625.613                   | (97.904.625.613)           |
| Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên                       | > 3 năm          | 28.031.022.362           | -                                | (28.031.022.362)           | 28.031.022.362                   | (28.031.022.362)           |
| Công ty TNHH một thành viên 16A                                    | > 3 năm          | 25.496.725.600           | -                                | (25.496.725.600)           | 25.496.725.600                   | (25.496.725.600)           |
| Phải thu của khách hàng khác                                       |                  | 102.402.283.662          | 23.596.324.115                   | (78.805.959.547)           | 96.959.038.793                   | (77.035.260.702)           |
| Trả trước cho người bán  |                  | 284.084.196.768          | -                                | (284.084.196.768)          | 289.453.686.768                  | (289.453.686.768)          |
| JWB Co., Ltd   | > 3 năm          | 190.230.906.514          | -                                | (190.230.906.514)          | 190.230.906.514                  | (190.230.906.514)          |
| Nishimura Medical Instrument                                       | > 3 năm          | 29.872.783.121           | -                                | (29.872.783.121)           | 29.872.783.121                   | (29.872.783.121)           |
| Công ty TNHH Trang thiết bị Công trình y tế                        | > 3 năm          | 24.725.000.000           | -                                | (24.725.000.000)           | 24.725.000.000                   | (24.725.000.000)           |
| Công ty TNHH sản xuất kinh doanh Thuốc và Thiết bị y tế RC         | > 3 năm          | 21.080.000.000           | -                                | (21.080.000.000)           | 21.080.000.000                   | (21.080.000.000)           |
| Trả trước cho người bán khác                                       |                  | 18.175.507.133           | -                                | (18.175.507.133)           | 23.544.997.133                   | (23.544.997.133)           |
| Phải thu khác  |                  | 602.506.821.295          | -                                | (602.506.821.295)          | 602.504.941.295                  | (602.504.941.295)          |
| Công ty TNHH Thương mại Hường Đông                                 | > 3 năm          | 87.934.458.528           | -                                | (87.934.458.528)           | 87.934.458.528                   | (87.934.458.528)           |
| Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên (ngắn hạn và dài hạn) | > 3 năm          | 426.110.806.472          | -                                | (426.110.806.472)          | 426.110.806.472                  | (426.110.806.472)          |
| Ông Lê Văn Hường   | > 3 năm          | 17.940.332.532           | -                                | (17.940.332.532)           | 17.940.332.532                   | (17.940.332.532)           |
| Các khoản phải thu khác  | > 3 năm          | 70.521.223.763           | -                                | (70.521.223.763)           | 70.519.343.763                   | (70.519.343.763)           |
| Phải thu về cho vay  |                  | -                        | -                                | -                          | 999.242.500                      | (999.242.500)              |
| Bệnh viện đa khoa huyện Lâm Thao                                   | > 3 năm          | -                        | -                                | -                          | 999.242.500                      | (999.242.500)              |
| <b>Cộng</b>  |                  | <b>1.236.046.237.955</b> | <b>23.596.324.115</b>            | <b>(1.212.449.913.840)</b> | <b>1.236.969.845.586</b>         | <b>(1.217.046.067.495)</b> |





**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MÃ SỐ B09 - DN/HN****11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                       | Nhà xưởng và<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | Tổng             |
|---------------------------------------|-------------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|------------------|
|                                       | VND                           | VND                 | VND                    | VND                   | VND              |
| <b>NGUYỄN GIÁ</b>                     |                               |                     |                        |                       |                  |
| Tại ngày 01/04/2022                   | 4.695.208.182                 | 706.141.223.687     | 24.497.337.386         | 1.311.926.956         | 736.645.696.211  |
| Mua sắm, lắp đặt hoàn thành trong năm | -                             | 9.948.890.522       | 2.667.693.407          | 2.000.000.000         | 14.616.583.929   |
| Thanh lý, nhượng bán                  | -                             | (41.949.279.617)    | -                      | -                     | (41.949.279.617) |
| Giảm khác                             | -                             | (6.992.305.427)     | -                      | -                     | (6.992.305.427)  |
| Tại ngày 31/12/2022                   | 4.695.208.182                 | 667.148.529.165     | 27.165.030.793         | 3.311.926.956         | 702.320.695.096  |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>         |                               |                     |                        |                       |                  |
| Tại ngày 01/04/2022                   | 189.322.910                   | 559.640.217.284     | 18.222.532.470         | 526.062.419           | 578.578.135.083  |
| Khấu hao trong năm                    | 704.281.230                   | 36.261.377.069      | 1.661.901.616          | 325.165.212           | 38.952.725.127   |
| Thanh lý, nhượng bán                  | -                             | (38.979.975.491)    | -                      | -                     | (38.979.975.491) |
| Giảm khác                             | -                             | (5.411.134.590)     | -                      | -                     | (5.411.134.590)  |
| Tại ngày 31/12/2022                   | 893.604.140                   | 551.510.484.272     | 19.884.434.086         | 851.227.631           | 573.139.750.129  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                |                               |                     |                        |                       |                  |
| Tại ngày 01/04/2022                   | 4.505.885.272                 | 146.501.006.403     | 6.274.804.916          | 785.864.537           | 158.067.561.128  |
| Tại ngày 31/12/2022                   | 3.801.604.042                 | 115.638.044.893     | 7.280.596.707          | 2.460.699.325         | 129.180.944.967  |

Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng

GTCL tài sản thế chấp khoản vay ngân hàng

287.141.747.343

68.780.533.896



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**12. HÀNG TỒN KHO**

|                         | <b>Giá gốc</b>        | <b>Dự phòng</b>         | <b>Giá gốc</b>        | <b>Dự phòng</b>         |
|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                         | <b>VND</b>            | <b>VND</b>              | <b>VND</b>            | <b>VND</b>              |
| Hàng đang đi trên đường | 471.885.901           | -                       | 4.519.901.117         | -                       |
| Chi phí SXKD dở dang    | -                     | -                       | 107.391.728           | -                       |
| Hàng hoá                | 83.724.534.885        | (21.321.457.438)        | 88.940.327.884        | (29.020.991.071)        |
| Hàng gửi bán            | 1.329.717.366         | -                       | 6.246.890.342         | -                       |
| <b>Cộng</b>             | <b>85.526.138.152</b> | <b>(21.321.457.438)</b> | <b>99.814.511.071</b> | <b>(29.020.991.071)</b> |

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                              | <b>31/12/2022</b>     | <b>01/04/2022</b>     |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                              | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Ngắn hạn</b>              | <b>1.814.240.265</b>  | <b>2.117.534.152</b>  |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 847.203.031           | 676.609.518           |
| - Chi phí thuê mặt bằng      | 524.039.395           | 597.333.333           |
| - Các khoản khác             | 442.997.839           | 843.591.301           |
| <b>Dài hạn</b>               | <b>12.103.546.368</b> | <b>9.898.934.975</b>  |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 1.670.559.499         | 2.007.943.326         |
| - Chi phí sửa chữa tài sản   | 8.222.092.504         | 6.683.502.261         |
| - Các khoản khác             | 2.210.894.365         | 1.207.489.388         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>13.917.786.633</b> | <b>12.016.469.127</b> |

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | <b>Phần mềm<br/>máy tính</b> | <b>Tổng</b>          |
|-------------------------------|------------------------------|----------------------|
|                               | <b>VND</b>                   | <b>VND</b>           |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                              |                      |
| Tại ngày 01/04/2022           | 4.439.254.500                | 4.439.254.500        |
| Mua trong năm                 | 130.000.000                  | 130.000.000          |
| Tại ngày 31/12/2022           | <b>4.569.254.500</b>         | <b>4.569.254.500</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                              |                      |
| Tại ngày 01/04/2022           | 2.111.442.208                | 2.111.442.208        |
| Khấu hao trong năm            | 769.901.715                  | 769.901.715          |
| Tại ngày 31/12/2022           | <b>2.881.343.923</b>         | <b>2.881.343.923</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                              |                      |
| Tại ngày 01/04/2022           | 2.327.812.292                | 2.327.812.292        |
| Tại ngày 31/12/2022           | <b>1.687.910.577</b>         | <b>1.687.910.577</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2022            |                       | 01/04/2022            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|  | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| Konica Minolta, INC.                     | 9.969.354.200         | 9.969.354.200         | 10.060.382.407        | 10.060.382.407        |
| Công ty TNHH Fujifilm Việt Nam           | 31.457.533.478        | 31.457.533.478        | 14.850.338.367        | 14.850.338.367        |
| Fujifilm Healthcare Asia Pacific Pte Ltd | 12.520.628.050        | 12.520.628.050        | -                     | -                     |
| Phải trả người bán khác                  | 1.926.976.794         | 1.926.976.794         | 3.828.183.041         | 3.828.183.041         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>55.874.492.522</b> | <b>55.874.492.522</b> | <b>28.738.903.815</b> | <b>28.738.903.815</b> |

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2022            | 01/04/2022            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Chi phí lãi vay phải trả   | 34.006.554            | 217.420.887           |
| Chi phí tư vấn chuyên môn  | 7.601.930.052         | 5.730.915.846         |
| Lợi nhuận phải trả theo các hợp đồng hợp tác đầu tư liên kết thiết bị y tế | 8.357.647.684         | 9.434.466.504         |
| Trích trước chi phí bảo trì, sửa chữa, chi phí quản lý thiết bị liên kết   | 480.911.539           | 2.366.042.756         |
| Trích trước chi phí hoa hồng kinh doanh                                    | 4.268.923.654         | 1.519.962.224         |
| Các khoản trích trước khác   | 3.130.000.000         | 2.959.214.857         |
| <b>Cộng</b>  | <b>23.873.419.483</b> | <b>22.228.023.074</b> |

Công ty ước tính chi phí tư vấn chuyên môn, hoa hồng kinh doanh, lợi nhuận phải trả theo các hợp đồng hợp tác đầu tư liên kết thiết bị y tế trên cơ sở thỏa thuận đã ký với các cá nhân, đối tác.

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                     | 31/12/2022           | 01/04/2022            |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                     | VND                  | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>                     | <b>3.566.570.189</b> | <b>45.471.487.672</b> |
| - KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN            | 141.360.900          | 579.412.898           |
| - Phải trả về nhận góp vốn liên kết | 2.630.650.376        | 4.301.549.013         |
| - Phải trả về nhận góp vốn đầu tư   | -                    | 40.000.000.000        |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 794.558.913          | 590.525.761           |
| <b>Dài hạn</b>                      | <b>3.190.279.440</b> | <b>8.313.004.779</b>  |
| - Phải trả về nhận góp vốn liên kết | 3.190.279.440        | 8.313.004.779         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>6.756.849.629</b> | <b>53.784.492.451</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***MẪU SỐ B09 - DN/HN****18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | 01/04/2022         |                      | Số phải nộp trong năm |                       | Số đã nộp trong năm |                    | 31/12/2022           |     |
|--|--------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------|--------------------|----------------------|-----|
|  | Số nộp thừa        | Số phải nộp          | Số phải nộp           | VND                   | Số nộp thừa         | VND                | Số phải nộp          | VND |
| Thuế giá trị gia tăng                  | -                  | 483.031.552          | 7.757.814.440         | 7.618.888.971         | -                   | -                  | 621.957.021          |     |
| Thuế xuất, nhập khẩu                   | -                  | -                    | 820.211.740           | 820.211.740           | -                   | -                  | -                    |     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 210.000.000        | -                    | -                     | -                     | 210.000.000         | -                  | -                    |     |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | -                  | 464.789.361          | 4.431.612.292         | 4.193.163.466         | -                   | -                  | 703.238.187          |     |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                  | 197.450.439          | 276.983.672           | 281.404.106           | -                   | -                  | 193.030.005          |     |
| <b>Cộng</b>                            | <b>210.000.000</b> | <b>1.145.271.352</b> | <b>13.286.622.144</b> | <b>12.913.668.283</b> | <b>210.000.000</b>  | <b>210.000.000</b> | <b>1.518.225.213</b> |     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

|  | 01/04/2022            |                       | Trong năm             |                       | 31/12/2022            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|  | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| <b>Vay ngắn hạn</b>  | <b>61.122.349.239</b> | <b>61.122.349.239</b> | <b>57.397.079.576</b> | <b>76.398.960.205</b> | <b>42.120.468.610</b> | <b>42.120.468.610</b> |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (1) | 25.270.622.042        | 25.270.622.042        | 31.864.771.229        | 32.055.905.110        | 25.079.488.161        | 25.079.488.161        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (2)        | 4.006.086.886         | 4.006.086.886         | 20.023.055.066        | 12.942.414.784        | 11.086.727.168        | 11.086.727.168        |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (3)               | 30.065.640.311        | 30.065.640.311        | 4.174.253.281         | 30.065.640.311        | 4.174.253.281         | 4.174.253.281         |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>  | <b>1.780.000.000</b>  | <b>1.780.000.000</b>  | <b>1.335.000.000</b>  | <b>1.335.000.000</b>  | <b>1.780.000.000</b>  | <b>1.780.000.000</b>  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (4) | 1.780.000.000         | 1.780.000.000         | 1.335.000.000         | 1.335.000.000         | 1.780.000.000         | 1.780.000.000         |
| <b>Vay dài hạn</b>   | <b>2.198.433.984</b>  | <b>2.198.433.984</b>  | <b>-</b>              | <b>1.335.000.000</b>  | <b>863.433.984</b>    | <b>863.433.984</b>    |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (4) | 2.198.433.984         | 2.198.433.984         | -                     | 1.335.000.000         | 863.433.984           | 863.433.984           |
| <b>Cộng</b>  | <b>63.320.783.223</b> | <b>63.320.783.223</b> | <b>57.397.079.576</b> | <b>77.733.960.205</b> | <b>42.983.902.594</b> | <b>42.983.902.594</b> |

**Lịch trả nợ vay dài hạn**

|                     | 31/12/2022           | 01/04/2022           |
|---------------------|----------------------|----------------------|
|                     | VND                  | VND                  |
| Trong vòng 1 năm    | 1.780.000.000        | 1.780.000.000        |
| Từ 2 đến dưới 5 năm | 863.433.984          | 2.198.433.984        |
| <b>Cộng</b>         | <b>2.643.433.984</b> | <b>3.978.433.984</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MÃU SỐ B09 - DN/HN**

**Thông tin hợp đồng vay như sau:**

| <b>Hợp đồng vay</b>  | <b>Mục đích vay</b>  | <b>Hạn mức</b> | <b>Thời hạn vay</b>   | <b>Lãi suất</b> | <b>Tài sản đảm bảo</b>   |
|--|--|----------------|---|-----------------|--|
| (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/6453135/HĐTD ngày 09/11/2022  | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C   | 30.000.000.000 | 5 tháng kể từ ngày nhận nợ  | 5,6% - 5,8%     | - Lô máy móc thiết bị tại một số bệnh viện liên kết của Công ty<br>- Phương tiện vận tải là 3 xe ô tô<br>- Máy móc thiết bị khác   |
| (2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 22/8767425-CVHM/035 ngày 27/01/2022   | Tài trợ các nhu cầu vay vốn hợp pháp, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | 25.000.000.000 | 6 tháng kể từ ngày nhận nợ  | 6,2% - 7,2%     | - 7 máy móc thiết bị theo hợp đồng Thẻ chấp máy móc thiết bị số 22/8767425-MMTB/035 ngày 27/01/2022<br>- Ô tô Mitsubishi Triton GLS theo hợp đồng Thẻ chấp máy móc thiết bị số 22/8767425-PTVT/035 ngày 27/01/2022 |
| (3) Hợp đồng cấp tín dụng số 76009.20.002.449769.TD ngày 31/12/2020<br>Kèm Phụ lục sửa đổi hợp đồng số 76009.20.002.449769.TD.PL ngày 28/12/2021 | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh                                   | 34.200.000.000 | 6 tháng kể từ ngày nhận nợ  | 6,4%/năm        | - Hàng tồn kho<br>- Máy móc thiết bị<br>- Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng của Công ty   |
| (4) Hợp đồng tín dụng số 01/2020/64531315/HĐTD ngày 25/06/2020   | Đầu tư, mua sắm Tài sản cố định  |                | Thời hạn vay 48 tháng.<br>Mỗi quý trả 445 triệu đồng đến hết thời hạn vay | 9%/năm          | - Tài sản hình thành từ vốn vay  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                          | Vốn góp của chủ sở hữu |                 | Thặng dư vốn cổ phần |                     | Quý đầu tư phát triển |                  | LNST chưa phân phối |     | Lợi ích cổ đông không kiểm soát |     | Cộng |
|--------------------------|------------------------|-----------------|----------------------|---------------------|-----------------------|------------------|---------------------|-----|---------------------------------|-----|------|
|                          | VND                    | VND             | VND                  | VND                 | VND                   | VND              | VND                 | VND | VND                             | VND |      |
| Tại ngày 01/04/2021      | 1.125.001.710.000      | 402.288.328.850 | 19.211.235.252       | (1.091.808.920.529) | -                     | 454.692.353.573  |                     |     |                                 |     |      |
| Lỗ trong năm             | -                      | -               | -                    | (29.943.326.937)    | (22.704.627)          | (29.966.031.564) |                     |     |                                 |     |      |
| Tăng vốn tại công ty con | -                      | -               | -                    | -                   | 250.000.000           | 250.000.000      |                     |     |                                 |     |      |
| Tại ngày 01/04/2022      | 1.125.001.710.000      | 402.288.328.850 | 19.211.235.252       | (1.121.752.247.466) | 227.295.373           | 424.976.322.009  |                     |     |                                 |     |      |
| Lãi trong năm            | -                      | -               | -                    | 21.765.827.643      | (36.459.910)          | 21.729.367.733   |                     |     |                                 |     |      |
| Tại ngày 31/12/2022      | 1.125.001.710.000      | 402.288.328.850 | 19.211.235.252       | (1.099.986.419.823) | 190.835.463           | 446.705.689.742  |                     |     |                                 |     |      |

**Chi tiết cổ đông lớn của Công ty**

|  | 31/12/2022        |        | 01/04/2022        |        |
|--|-------------------|--------|-------------------|--------|
|  | Số lượng cổ phiếu | Tỉ lệ  | Số lượng cổ phiếu | Tỉ lệ  |
| Ông Vũ Hoàng Việt  | -                 | -      | 5.650.000         | 5,02%  |
| Công ty Cổ phần Quản lý và Đầu tư DTN Việt Nam (đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Khang Việt Nam) | 17.000.000        | 15,11% | 17.000.000        | 15,11% |

**Cổ phiếu**

|   | 31/12/2022  | 01/04/2022  |
|---|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành           | 112.500.171 | 112.500.171 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng        | 112.500.171 | 112.500.171 |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 112.500.171 | 112.500.171 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | -           | -           |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành               | 112.500.171 | 112.500.171 |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 112.500.171 | 112.500.171 |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu) 10.000 10.000

## 21. CÁC KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## Ngoại tệ các loại

|                  | 31/12/2022 | 01/04/2022 |
|------------------|------------|------------|
| - Đô la Mỹ (USD) | 100,00     | 1,00       |
| - Yên Nhật (JPY) | 7,00       | -          |

## Nợ khó đòi đã xử lý

|   | 31/12/2022            | 01/04/2022            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                                  | <b>61.062.760.399</b> | <b>59.267.731.518</b> |
| Bệnh viện đa khoa Tỉnh Thái Bình                            | 1.681.893.883         | 1.681.893.883         |
| Công ty TNHH Đầu tư chuyển giao công nghệ Cuộc Sống Hạ Long | 1.262.719.745         | 1.262.719.745         |
| Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông                          | 11.720.249.698        | 11.720.249.698        |
| Công ty TNHH Dược phẩm Trảng An                             | 2.546.920.463         | 2.546.920.463         |
| Công ty TNHH Một thành viên 16A                             | 1.451.900.001         | 1.451.900.001         |
| Công ty TNHH Đầu tư trang thiết bị Đại Dương                | 364.320.200           | 364.320.200           |
| Công ty TNHH Thiết bị kỹ thuật HB                           | 33.792.574.163        | 33.792.574.163        |
| Doanh nghiệp tư nhân Việt Hoa                               | 951.280.000           | 951.280.000           |
| Công ty TNHH Tư vấn đầu tư thương mại Thiên Ân              | 1.061.000.000         | 1.061.000.000         |
| Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Phong Hòa                     | 2.312.795.365         | 2.312.795.365         |
| Công ty Cổ phần Vinaco Đông Dương                           | 1.099.345.000         | 1.099.345.000         |
| Công ty TNHH Y khoa Bạch Mai                                | 960.953.000           | 960.953.000           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Nhật Tín               | 61.780.000            | 61.780.000            |
| Trung tâm y tế huyện Cẩm Khê                                | 664.166.986           | -                     |
| Trung tâm y tế huyện Thanh Ba                               | 594.014.849           | -                     |
| Trung tâm y tế huyện Thanh Sơn                              | 536.847.046           | -                     |
| <b>Trả trước cho người bán</b>                              | <b>14.944.250.000</b> | <b>14.944.250.000</b> |
| Pt. Japan Asian Medical                                     | 3.034.250.000         | 3.034.250.000         |
| Công ty TNHH Trang thiết bị Công trình y tế                 | 11.910.000.000        | 11.910.000.000        |
| <b>Phải thu khác</b>  | <b>16.666.407.839</b> | <b>16.666.407.839</b> |
| Bà Đặng Thị Hà Giang  | 1.100.000.000         | 1.100.000.000         |
| Ông Lê Văn Giáp   | 1.483.913.224         | 1.483.913.224         |
| Bà Lê Thu Huyền   | 4.506.284.000         | 4.506.284.000         |
| Ông Mai Hữu Hiếu  | 6.155.000.000         | 6.155.000.000         |
| Ông Ngô Văn Hùng  | 453.000.000           | 453.000.000           |
| Ông Vũ Quốc Hoàn  | 157.947.000           | 157.947.000           |
| Bà Phạm Thị Thanh Xuân                                      | 400.000.000           | 400.000.000           |
| Bà Trần Thị Quỳnh Trang                                     | 110.986.215           | 110.986.215           |
| Ông Mai Hữu Nghiêm  | 1.689.277.400         | 1.689.277.400         |
| Ông Lưu Xuân Hạ   | 360.000.000           | 360.000.000           |
| Bà Nguyễn Phương Hạnh                                       | 250.000.000           | 250.000.000           |



22. DOANH THU

|  | Từ 01/04/2022<br>đến 31/12/2022 | Từ 01/04/2021<br>đến 31/03/2022 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| <b>Doanh thu</b>                                       |                                 |                                 |
| - Doanh thu bán hàng hóa                               | 294.864.761.914                 | 305.944.323.322                 |
| - Doanh thu hoạt động liên kết thiết bị y tế           | 69.853.956.073                  | 56.813.391.428                  |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                           | 31.805.365.507                  | 28.730.652.676                  |
| <b>Cộng</b>  | <b>396.524.083.494</b>          | <b>391.488.367.426</b>          |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    |                                 |                                 |
| - Hàng bán bị trả lại                                  | 109.161.905                     | 260.333.334                     |
| - Chiết khấu thương mại                                | 113.877.619                     | -                               |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>396.301.043.970</b>          | <b>391.228.034.092</b>          |
| <b>Doanh thu với bên liên quan</b>                     |                                 |                                 |
|  | Từ 01/04/2022<br>đến 31/12/2022 | Từ 01/04/2021<br>đến 31/03/2022 |
|  | VND                             | VND                             |
| Công ty Cổ phần Tasco                                  | 181.372.000                     | 118.972.381                     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP                  | 13.845.000                      | 125.136.904                     |
| Công ty Cổ phần DNP Holding                            | 292.385.000                     | 20.571.429                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>487.602.000</b>              | <b>264.680.714</b>              |

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|  | Từ 01/04/2022<br>đến 31/12/2022 | Từ 01/04/2021<br>đến 31/03/2022 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| Giá vốn của hàng hoá đã bán                          | 243.197.187.766                 | 257.714.359.513                 |
| Giá vốn hoạt động liên kết thiết bị y tế             | 44.186.903.692                  | 33.632.360.663                  |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp                          | 26.495.221.408                  | 76.020.925.729                  |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (7.699.533.633)                 | (16.668.563.928)                |
| <b>Cộng</b>  | <b>306.179.779.233</b>          | <b>350.699.081.977</b>          |

24. DOANH THU TÀI CHÍNH

|   | Từ 01/04/2022<br>đến 31/12/2022 | Từ 01/04/2021<br>đến 31/03/2022 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                      | 145.068.694                     | 154.943.287                     |
| Lợi nhuận hợp đồng hợp tác đầu tư tài chính (*) | 7.020.348.831                   | 7.820.163.488                   |
| Lãi từ hoạt động đầu tư trái phiếu              | 4.593.231.370                   | 6.111.813.564                   |
| Chiết khấu thanh toán                           | -                               | 13.393.000                      |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm       | 1.242.644.273                   | 1.590.034.927                   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm     | 170.777.993                     | -                               |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>13.172.071.161</b>           | <b>15.690.348.266</b>           |

## 25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                    | Từ 01/04/2022<br>đến 31/12/2022 | Từ 01/04/2021<br>đến 31/03/2022 |
|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                    | VND                             | VND                             |
| Lãi tiền vay                       | 2.327.960.015                   | 4.317.812.060                   |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 874.356.601                     | 479.944.347                     |
| Chi phí tài chính khác             | 1.364.328.767                   | -                               |
| <b>Cộng</b>                        | <b>4.566.645.383</b>            | <b>4.797.756.407</b>            |

## 26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|   | Từ 01/04/2022<br>đến 31/12/2022 | Từ 01/04/2021<br>đến 31/03/2022 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| <b>Chi phí bán hàng</b>                         | <b>48.414.483.397</b>           | <b>48.263.059.372</b>           |
| Chi phí nhân công                               | 25.315.136.419                  | 22.608.590.224                  |
| Chi phí vật liệu, CCDC                          | 486.654.392                     | 197.681.358                     |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                | 3.556.871.542                   | 5.143.336.388                   |
| Chi phí khác                                    | 19.055.821.044                  | 20.313.451.402                  |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>             | <b>36.536.292.121</b>           | <b>28.900.937.787</b>           |
| Chi phí nhân công                               | 21.744.981.368                  | 17.229.578.518                  |
| Chi phí vật liệu, CCDC                          | 812.007.908                     | 1.101.215.343                   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                | 1.179.394.812                   | 1.290.530.663                   |
| (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi | (2.801.124.774)                 | (5.742.450.005)                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                       | 6.890.786.989                   | 7.354.731.712                   |
| Chi phí khác                                    | 8.710.245.818                   | 7.667.331.556                   |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>84.950.775.518</b>           | <b>77.163.997.159</b>           |

## 27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|   | Từ 01/04/2022<br>đến 31/12/2022 | Từ 01/04/2021<br>đến 31/03/2022 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu           | 9.683.811.575                   | 25.356.144.540                  |
| Chi phí nhân công                       | 55.276.656.025                  | 43.548.834.405                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định        | 39.082.378.387                  | 81.469.170.032                  |
| Chi phí dự phòng                        | (2.801.124.774)                 | (6.042.450.005)                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác | 56.591.119.946                  | 43.790.168.989                  |
| <b>Cộng</b>                             | <b>157.832.841.159</b>          | <b>188.121.867.961</b>          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT NHẬT****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**28. THU NHẬP KHÁC**

|   | Từ 01/04/2022<br>đến 31/12/2022 | Từ 01/04/2021<br>đến 31/03/2022 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | VND                             | VND                             |
| Thu nhập từ thanh lý TSCĐ, Vật tư, CCDC             | 3.184.110.004                   | 2.342.472.067                   |
| Nhận hỗ trợ, hàng biếu tặng, thưởng từ nhà cung cấp | 6.468.989.374                   | 5.571.481.670                   |
| Các khoản khác                                      | 404.089.510                     | 23.890.692                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>10.057.188.888</b>           | <b>7.937.844.429</b>            |

**29. CHI PHÍ KHÁC**

|  | Từ 01/04/2022<br>đến 31/12/2022 | Từ 01/04/2021<br>đến 31/03/2022 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| Tồn thất từ hoạt động hợp tác đầu tư             | -                               | 9.744.300.721                   |
| Khấu hao TSCĐ không phục vụ hoạt động kinh doanh | 345.100.968                     | 1.512.669.379                   |
| Các khoản khác                                   | 1.036.688.881                   | 385.171.547                     |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>1.381.789.849</b>            | <b>11.642.141.647</b>           |

**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|  | Từ 01/04/2022<br>đến 31/12/2022 | Từ 01/04/2021<br>đến 31/03/2022 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
|  | VND                             | VND                             |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 21.765.827.643                  | (29.943.326.937)                |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                       | -                               | -                               |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu                 | 21.765.827.643                  | (29.943.326.937)                |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 112.500.171                     | 112.500.171                     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                      | <b>193</b>                      | <b>(266)</b>                    |

**31. GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các bên liên quan sau:

| Bên liên quan                                  | Mối liên hệ   |
|--|---|
| Công ty Cổ phần Quản lý và Đầu tư DTN Việt Nam | Cổ đông lớn của Công ty   |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Dược phẩm Trung Dũng | Người đại diện theo pháp luật là Chủ tịch HĐQT của Công ty - Bà Nguyễn Thị Hạnh |
| Công ty Cổ phần Tasco                          | Chủ tịch, thành viên HĐQT của các Công ty                                       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP          | này - Ông Vũ Đình Độ là chồng của Chủ tịch HĐQT Công ty - Bà Nguyễn Thị Hạnh    |
| Công ty Cổ phần DNP Holding                    |   |

**Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

| Họ và tên             | Chức vụ                            | Từ 01/04/2022        | Từ 01/04/2021        |
|-----------------------|------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                       |                                    | đến 31/12/2022       | đến 31/03/2022       |
|                       |                                    | VND                  | VND                  |
| Bà Nguyễn Thị Hạnh    | Chủ tịch HĐQT                      | 1.598.000.000        | 1.406.848.252        |
| Ông Nguyễn Huy Tuấn   | Chủ tịch HĐQT                      | -                    | 37.800.000           |
| Ông Phạm Thanh Nam    | Phó Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc   | 782.469.274          | 214.737.000          |
| Ông Lê Minh Chung     | Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc     | 2.026.000.000        | 1.165.572.989        |
| Ông Nguyễn Việt Cường | Phó Chủ tịch HĐQT                  | -                    | 163.367.467          |
| Ông Vũ Hoàng Việt     | Phó Chủ tịch HĐQT                  | 19.556.217           | 27.000.000           |
| Ông Hoàng Văn Kiên    | Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc | -                    | 908.190.475          |
| Ông Trần Ngọc Khánh   | Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc | -                    | 824.277.432          |
| Ông Nguyễn Thị Phương | Thành viên HĐQT                    | 30.000.000           | 259.102.609          |
| Ông Bùi Tuấn Duy      | Phó Tổng giám đốc                  | 790.160.103          | 219.320.000          |
| Bà Đỗ Thị Ngọc Hoa    | Phó Tổng giám đốc                  | 924.355.729          | -                    |
| Bà Dương Thùy Mai     | Phó Tổng giám đốc                  | -                    | 908.190.475          |
| <b>Cộng</b>           |                                    | <b>6.170.541.323</b> | <b>6.134.406.699</b> |

**32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Tổng số tiền trong tương lai Công ty phải trả theo các hợp đồng thuê văn phòng, thuê kho là:

|                      | 31/12/2022            | 01/04/2022            |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                      | VND                   | VND                   |
| Từ 1 năm trở xuống   | 7.024.240.402         | 5.262.450.953         |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 13.855.196.205        | 18.126.399.603        |
| <b>Cộng</b>          | <b>20.879.436.607</b> | <b>23.388.850.556</b> |

**33. THÔNG TIN KHÁC**

Thù lao Ban kiểm soát Công ty chi trả trong năm là:

| Họ và tên              | Chức vụ                  | Từ 01/04/2022     | Từ 01/04/2021     |
|------------------------|--------------------------|-------------------|-------------------|
|                        |                          | đến 31/12/2022    | đến 31/03/2022    |
|                        |                          | VND               | VND               |
| Ông Nguyễn Văn Vỹ      | Trưởng Ban kiểm soát     | 16.200.000        | 16.200.000        |
| Ông Nguyễn Lê Thắng    | Trưởng Ban kiểm soát     | -                 | 24.300.000        |
| Bà Đặng Thị Hà Giang   | Thành viên Ban kiểm soát | 10.800.000        | 27.000.000        |
| Bà Nguyễn Thị Tiến Chi | Thành viên Ban kiểm soát | 10.800.000        | 6.678.000         |
| <b>Cộng</b>            |                          | <b>37.800.000</b> | <b>74.178.000</b> |

**34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính hợp nhất và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022 (kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2021 đến ngày 31/03/2022) đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Người lập

Nguyễn Thị Lụa

Kế toán trưởng

Trần Đức Thanh

Tổng giám đốc



Phạm Thanh Nam

